

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 12/NQ-HĐND

Phú Thọ, ngày 09 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2019

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Sau khi xem xét Báo cáo số 223/BC-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương (NSDP) năm 2019:

1. Tổng thu ngân sách địa phương:	15.735.312 triệu đồng
<i>Trong đó:</i>	
- Thu từ kinh tế NSDP được hưởng:	6.143.909 triệu đồng
- Thu bổ sung ngân sách trung ương:	7.155.357 triệu đồng
- Thu kết dư ngân sách:	20.683 triệu đồng
- Thu chuyển nguồn sang năm 2019:	1.980.036 triệu đồng
- Thu vay đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng:	395.700 triệu đồng
- Thu hoàn trả ngân sách cấp trên:	39.627 triệu đồng
2. Tổng chi ngân sách địa phương:	15.680.367 triệu đồng

3. Kết dư ngân sách năm 2019: 54.945 triệu đồng

Trong đó:

+ Kết dư ngân sách tỉnh: 2.865 triệu đồng

+ Kết dư ngân sách huyện: 41.564 triệu đồng

+ Kết dư ngân sách xã: 10.516 triệu đồng

Điều 2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ Khoá XVIII, Kỳ họp thứ Mười một thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Bùi Minh Châu

Biểu mẫu số 48

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019*(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	11,883,029	15,735,312	3,852,283	132
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	5,046,300	6,143,909	1,097,609	122
-	Thu NSDP hưởng 100%	1,329,900	2,523,434	1,193,534	190
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3,716,400	3,620,475	(95,925)	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6,836,729	7,155,357	318,628	105
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5,130,828	5,130,828	-	100
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1,705,901	2,024,529	318,628	119
3	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương và các chính sách khác theo quy định	-		-	-
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	
IV	Thu kết dư	-	20,683	20,683	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	1,980,036	1,980,036	
VI	Thu từ NS cấp dưới nộp lên	-	39,627	39,627	
VII	Vay NSNN	-	395,700	395,700	
B	TỔNG CHI NSDP	11,883,029	15,680,367		
I	Tổng chi cân đối NSDP	10,463,089	13,081,743		
1	Chi đầu tư phát triển	1,252,019	4,395,016		
2	Chi thường xuyên	9,006,330	8,679,703		
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	9,900	5,824		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,200	1,200		
5	Dự phòng ngân sách	203,540			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	Chi các chương trình mục tiêu	1,419,940			
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	527,139			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	892,801			

III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2,598,624		
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		54,945		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	246,000	344,892		
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	210,054	210,100		
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	892,893	543,678		

Biểu mẫu số 49

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

*Đơn vị: Triệu
đồng*

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH			
I	Nguồn thu ngân sách	10,497,579	12,966,411	124
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3,660,850	3,960,145	108
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6,836,729	7,155,357	105
-	<i>Bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>5,130,828</i>	<i>5,130,828</i>	<i>100</i>
-	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>1,705,901</i>	<i>2,024,529</i>	<i>119</i>
3	Thu từ NS cấp dưới nộp lên	-	36,633	-
4	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-
5	Thu kết dư	-	77	-
6	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	1,418,499	-
7	Thu vay NSNN	-	395,700	-
II	Chi ngân sách	10,497,579	12,963,546	
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	6,088,786	5,105,999	
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	4,408,793	5,880,871	
-	<i>Chi bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>4,408,793</i>	<i>4,408,794</i>	
-	<i>Chi bổ sung có mục tiêu</i>		<i>1,472,077</i>	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		1,976,676	
III	Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh			
IV	Bội chi NSDP/Kết dư NSDP	-	2,865	

B	NGÂN SÁCH HUYỆN			
I	Nguồn thu ngân sách	5,794,243	10,087,777	
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1,385,450	2,183,764	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4,408,793	7,318,876	
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>4,408,793</i>	<i>5,353,208</i>	
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	-	<i>1,965,668</i>	-
3	Thu kết dư	-	20,606	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	561,537	-
5	Thu NS cấp dưới nộp lên	-	2,994	-
II	Chi ngân sách	5,794,243	10,035,698	
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện		8,108,423	
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		1,438,005	
-	<i>Chi bổ sung cân đối ngân sách</i>		<i>944,414</i>	
-	<i>Chi bổ sung có mục tiêu</i>		<i>493,591</i>	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		489,270	
III	Kết dư	-	52,079	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	6,696,000	5,046,300	10,807,778	8,540,328		
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	6,696,000	5,046,300	8,411,359	6,143,909	126	122
I	Thu nội địa	6,461,000	5,046,300	8,043,541	6,082,709	124	121
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	622,000	622,000	521,723	521,723	84	84
-	Thuế giá trị gia tăng	456,000	456,000	375,860	375,860	82	82
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí</i>						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	128,000	128,000	103,421	103,421	81	81
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	28,000	28,000	30,679	30,679	110	110
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
-	Thuế tài nguyên	10,000	10,000	11,762	11,762	118	118
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>						
-	Thu khác			-	-		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	620,000	620,000	661,914	661,914	107	107
-	Thuế giá trị gia tăng	130,000	130,000	119,766	119,766	92	92
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	16,000	16,000	16,531	16,531	103	103
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	467,000	467,000	520,773	520,773	112	112
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	-	-				
-	Thuế môn bài			-	-		

-	Thu từ thu nhập sau thuế			-	-		
-	Thuế tài nguyên	7,000	7,000	4,844	4,844	69	69
-	Thu khác			-	-		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	195,000	195,000	308,083	308,083	158	158
-	Thuế giá trị gia tăng	85,000	85,000	107,194	107,194	126	126
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	110,000	110,000	200,863	200,863	183	183
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						
-	Thu từ khí thiên nhiên						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
-	Thuế tài nguyên	-	-	26	26		
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>						
-	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	-	-				
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						
-	Thu khác			-	-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1,300,000	1,300,000	1,288,730	1,288,648	99	99
-	Thuế giá trị gia tăng	914,000	914,000	862,607	862,607	94	94
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	170,000	170,000	233,786	233,786	138	138
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	166,000	166,000	140,569	140,487	85	85
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>			82	82		
-	Thuế tài nguyên	50,000	50,000	51,768	51,768	104	104
-	Thuế môn bài			-	-		
-	Thu khác			-	-		
5	Thuế thu nhập cá nhân	295,000	295,000	358,954	358,954	122	122

6	Thuế bảo vệ môi trường	2,020,000	751,400	1,473,131	548,010	73	73
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	1,268,600	-	925,121	-	73	
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	751,400	751,400	548,010	548,010	73	
7	Lệ phí trước bạ	320,000	320,000	378,695	378,695	118	118
8	Thu phí, lệ phí	125,000	103,000	121,975	98,870	98	96
-	Phí và lệ phí trung ương	22,000	-	30,337	7,232		
-	Phí và lệ phí tỉnh	103,000	103,000	91,638	91,638		
-	Phí và lệ phí huyện						
-	Phí và lệ phí xã, phường						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8,000	8,000	12,113	12,113	151	151
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	140,000	140,000	311,099	311,099	222	222
12	Thu tiền sử dụng đất	600,000	600,000	1,412,017	1,412,017	235	235
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	-	-		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	22,000	22,000	24,657	24,657	112	112
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	20,000	15,100	27,760	24,156	139	160
16	Thu khác ngân sách	155,000	35,800	1,105,982	97,062	714	271
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	18,000	18,000	35,463	35,463	197	197
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	-	-				
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	1,000	1,000	1,245	1,245		
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-		
II	Thu từ dầu thô	-	-	-	-		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	235,000	-	306,618	-	130	
1	Thuế xuất khẩu	1,000	-	772	-	77	
2	Thuế nhập khẩu	24,000	-	14,290	-	60	

3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	-		
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	291	-		
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	210,000	-	289,867	-		
6	Thu khác			1,398	-		
IV	Thu viện trợ	-	-	-	-		
V	Các khoản đóng góp			61,200	61,200		
B	VAY CỦA NSDP			395,700	395,700		
C	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	-	-	-	-		
D	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	-	-	20,683	20,683		
E	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	-	-	1,980,036	1,980,036		

Biểu mẫu số 51

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2019*(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11,883,029	15,680,367	132
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10,463,089	13,081,743	125
I	Chi đầu tư phát triển	1,252,019	4,395,016	351
1	Chi đầu tư cho các dự án	1,252,019	4,050,124	323
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>		566,950	
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>		21	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	590,000		
-	<i>Chi xây dựng cơ bản tập trung</i>	590,019		
2	Chi đầu tư phát triển khác		344,892	
II	Chi thường xuyên	8,996,430	8,679,703	96
	<i>Trong đó:</i>	-	-	-
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	4,065,230	3,503,612	86
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	37,753	34,272	91
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	9,900	5,824	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,200	1,200	100
V	Dự phòng ngân sách	203,540		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
VII	Chi viện trợ			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1,419,940		
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	527,139		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	892,801		
	Vốn đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ			

	Thực hiện chính sách			
	BS có mục tiêu khác			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2,598,624	

Biểu mẫu số 52

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2019*(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI	10,497,579	12,963,546	2,465,967	123.5
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4,408,793	4,408,793	0	100.0
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	6,088,786	6,578,077	489,291	108.0
I	Chi đầu tư phát triển	902,019	2,536,229	1,634,210	281.2
1	Chi đầu tư cho các dự án		2,191,337	2,191,337	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		264,506	264,506	
-	Chi khoa học và công nghệ		21	21	
-	Chi quốc phòng		7,995	7,995	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		0	0	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		31,482	31,482	
-	Chi văn hóa thông tin		156,211	156,211	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		2,217	2,217	
-	Chi thể dục thể thao		12,746	12,746	
-	Chi bảo vệ môi trường		59,428	59,428	
-	Chi các hoạt động kinh tế		1,595,293	1,595,293	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		57,942	57,942	
-	Chi bảo đảm xã hội		3,496	3,496	
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư phát triển khác		344,892	344,892	
II	Chi thường xuyên	5,046,579	4,034,824	-1,011,755	80.0
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1,186,199	653,535	-532,664	55.1
-	Chi khoa học và công nghệ	37,753	34,272	-3,481	90.8
-	Chi quốc phòng	85,019	104,446	19,427	122.9
-	Chi an ninh và trật tự an	19,518	57,539	38,021	

	toàn xã hội				
-	Chi y tế, dân số và gia đình	692,134	567,744	-124,390	82.0
-	Chi văn hóa thông tin	92,876	106,485	13,609	114.7
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	33,705	34,343	638	101.9
-	Chi thể dục thể thao	46,113	35,237	-10,876	76.4
-	Chi bảo vệ môi trường		11,034	11,034	
-	Chi các hoạt động kinh tế	587,279	327,786	-259,493	55.8
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	622,201	576,074	-46,127	92.6
-	Chi bảo đảm xã hội	93,696	46,159	-47,537	49.3
-	Chi thường xuyên khác	1,550,086	1,480,170	-69,916	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	9,900	5,824	-4,076	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,200	1,200	0	100.0
V	Dự phòng ngân sách	129,088			-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		1,976,676	1,976,676	

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	11,883,029	6,088,786	5,794,243	15,680,367	7,082,675	8,597,692	132	116	148
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	10,463,089	4,668,846	5,794,243	13,081,743	5,105,999	7,975,744	125	109	138
I	Chi đầu tư phát triển	1,252,019	902,019	350,000	4,395,016	2,871,414	1,523,602	351	318	435
1	Chi đầu tư cho các dự án	1,252,019	902,019	350,000	4,050,124	2,191,337	1,858,787	323	243	531
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>									
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>				566,950	264,506	302,444			
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>				21	21	-			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				-	-	-	-	-	-
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	590,000			-	-	-	-	-	-
-	<i>Chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung</i>	590,019			-	-	-	-	-	-
2	Chi đầu tư phát triển khác			-	344,892	344,892	-			

II	Chi thường xuyên	8,996,430	3,626,639	5,369,791	8,679,703	2,227,561	6,452,142	96	61	120
	<i>Trong đó</i>			-			-			
<i>1</i>	<i>Chi giáo dục- đào tạo và dạy nghề</i>	4,065,230	1,186,199	2,879,031	3,503,612	653,535	2,850,077	86	55	99
<i>2</i>	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	37,753	37,753	-	34,272	34,272	-	91	91	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	9,900	9,900	-	5,824	5,824				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,200	1,200	-	1,200	1,200		100	100	
V	Dự phòng ngân sách	203,540	129,088	74,452				-	-	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	-	-	-	-	-	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1,419,940	1,419,940	-	-	-	-	-	-	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			-	-	-	-	-	-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				-	-	-	-	-	-
	Vốn đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ	-		-	-	-	-	-	-	-
	Thực hiện chính sách	-		-	-	-	-	-	-	-
	BS có mục tiêu khác	-		-	-	-	-	-	-	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			-	2,598,624	1,976,676	621,948			

Biểu mẫu số 54

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019*(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
	TỔNG CỘNG	2,420,367	0	2,420,367	2,363,693	0	2,335,608	0	0	28,085	0	28,085	69,857	0	0	37.96
I1	VĂN PHÒNG UBND TỈNH VÀ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	42,035		42,035	42,035		42,035	0	0	0	0	0	0	0		1.00
1	Văn phòng UBND tỉnh	36,332		36,332	36,332		36,332			0						1.00
2	Trung tâm Công báo -Tin học	770		770	770		770			0						1.00
3	Trung tâm hội nghị tỉnh	3,137		3,137	3,137		3,137			0						1.00
4	Trung tâm Phục vụ hành chính công	1,796		1,796	1,796		1,796			0						1.00
I2	VĂN PHÒNG HĐND	16643.81		16,644	16,644		16,644			0						1.00
I3	SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	14,498		14,498	14,498		14,498	0	0	0	0	0	0	0		1.00
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	11,345		11,345	11,345		11,345			0						1.00

2	TT xúc tiến đầu tư	3,153		3,153	3,153		3,153			0						1.00
14	SỞ NN& PTNT VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	164,080		164,080	170,285		160,360	0	0	9,925	0	9,925	3,309	0		1.04
1	Sở NN và PT nông thôn	8,602		8,602	8,799		8,549			250		250	53			1.02
2	Chi cục Chăn nuôi và thú y	20,222		20,222	20,140		20,140			0			0			1.00
3	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	9,837		9,837	10,768		9,768			1,000		1,000	0			1.09
4	Chi cục Thủy lợi	24,206		24,206	24,719		24,019			700		700	0			1.02
5	Chi cục Thủy sản	4,465		4,465	5,365		4,465			900		900				1.20
6	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	5,740		5,740	7,208		5,208			2,000		2,000	532			1.26
7	Chi cục phát triển nông thôn	4,337		4,337	6,380		4,305			2,075		2,075				1.47
8	Chi cục kiểm lâm	41,625		41,625	41,052		40,052			1,000		1,000	1,573			0.99
9	Vườn Quốc gia Xuân Sơn	8,651		8,651	7,938		7,938			0			673			0.92
10	Trung tâm khuyến nông	7,690		7,690	9,690		7,690			2,000		2,000				1.26
11	BQL DA công trình XD NN&PTNT	15,303		15,303	15,303		15,303			0						1.00
	BQLDA hỗ trợ NN các bon thấp	4,681		4,681	4,681		4,681			0						1.00
12	Trường trung cấp Nông Lâm nghiệp Phú Thọ	8,721		8,721	8,242		8,242			0			478			0.95
15	SỞ NỘI VỤ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	40500.11		40500.1	41500.11		40500.11	0	0	1000	0	1000	0	0		1.02
1	Sở Nội vụ	23,882		23,882	24,882		23,882			1,000		1,000				1.04
2	Chi cục Văn thư lưu trữ	6,932		6,932	6,932		6,932			0						1.00
3	Ban Thi đua khen thưởng	7,907		7,907	7,907		7,907			0						1.00

4	Ban Tôn giáo	1,779		1,779	1,779		1,779			0						1.00
16	SỞ TÀI CHÍNH VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	18,323		18,323	17,933		17,933	0	0	0	0	0	390	0		0.98
1	Sở Tài chính	15,021		15,021	14,631		14,631			0			390			0.97
2	TT thông tin Tư vấn tài sản và Dịch vụ tài chính	2,698		2,698	2,698		2,698			0						1.00
3	Quỹ phát triển đất tỉnh Phú Thọ	604		604	604		604			0						1.00
17	SỞ CÔNG THƯƠNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	22,241		22,241	22,241		22,241	0	0	0	0	0	0	0		1.00
1	Sở Công thương	12,030		12,030	12,030		12,030			0						1.00
2	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công thương	10,211		10,211	10,211		10,211			0						1.00
18	SỞ XÂY DỰNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	10,931		10,931	10,931		10,931	0	0	0	0	0	0	0		1.00
1	Sở Xây dựng	8,521		8,521	8,521		8,521			0						1.00
2	TT quy hoạch XD Phú Thọ	1,059		1,059	1,059		1,059			0						1.00
3	TT Kiểm định CLCTXD phú Thọ	1,351		1,351	1,351		1,351			0						1.00
19	SỞ TƯ PHÁP VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	18,680		18,680	18,629		18,629	0	0	0	0	0	51	0		1.00
1	Sở Tư pháp.	11,780		11,780	11,729		11,729			0			51			1.00
2	Phòng công chứng số 1	639		639	639		639			0						1.00
3	Phòng công chứng số 2	498		498	498		498			0						1.00
4	Trung tâm trợ giúp pháp lý:	5,167		5,167	5,167		5,167			0						1.00
5	Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản:	595		595	595		595			0						1.00

I10	SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	19,825		19,825	22,480		18,330	0	0	4,150	0	4,150	1,430	0		1.13
1	Sở Thông tin và truyền thông	15,471		15,471	18,086		13,976			4,110		4,110	1,430			1.17
2	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	4,354		4,354	4,394		4,354			40		40				1.01
I11	SỞ NGOẠI VỤ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	7,116		7,116	7,116		7,116	0	0	0	0	0	0	0		1.00
1	Sở Ngoại vụ	5,363		5,363	5,363		5,363			0						1.00
2	Trung tâm Thông tin tư vấn và Dịch vụ đối ngoại	1,753		1,753	1,753		1,753			0						1.00
I12	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	474,827		474,827	468,036		467,036	0	0	1,000	0	1,000	7,787	0		0.99
1	Sở Giáo dục và đào tạo	85,948		85,948	82,458		82,458			0			3,490			0.96
2	Trường THPT Thanh Sơn	14,831		14,831	14,828		14,828			0			3			1.00
3	Trường THPT Minh Đài	9,063		9,063	9,060		9,060			0			3			1.00
4	Trường THPT Văn Miếu	9,260		9,260	9,255		9,255			0			5			1.00
5	Trường THPT Hương Cầm	8,761		8,761	8,749		8,749			0			11			1.00
6	Trường THPT Thạch Kiệt	9,186		9,186	9,186		9,186			0						1.00
7	Trường THPT Yên Lập	9,996		9,996	9,996		9,996			0						1.00
8	Trường THPT Minh Hoà	6,872		6,872	6,872		6,872			0						1.00
9	Trường THPT Lương Sơn	9,296		9,296	8,211		8,211			0			1,085			0.88
10	Trường THPT Cẩm Khê	10,620		10,620	10,349		10,349			0			271			0.97
11	Trường THPT Hiền Đa	7,823		7,823	7,693		7,693			0			130			0.98
12	Trường THPT Phương Xá	10,240		10,240	9,227		9,227			0			1,013			

																0.90
13	Trường THPT Hạ Hoà	8,635		8,635	7,632		7,632			0			1,002			0.88
14	Trường THPT Xuân áng	7,199		7,199	6,599		6,599			0			600			0.92
15	Trường THPT Vĩnh Chân	7,348		7,348	7,343		7,343			0			0			1.00
16	Trường THPT Thanh Ba	10,535		10,535	10,535		10,535			0						1.00
17	Trường THPT Yên Khê	10,419		10,419	10,419		10,419			0						1.00
18	Trường THPT Đoan Hùng	8,581		8,581	8,581		8,581			0						1.00
19	Trường THPT Chân Mộng	7,551		7,551	7,546		7,546			0			4			1.00
20	Trường THPT Quế Lâm	7,807		7,807	7,807		7,807			0						1.00
21	Trường THPT Thanh Thủy	9,389		9,389	9,389		9,389			0						1.00
22	Trường THPT Trung Nghĩa	7,410		7,410	7,410		7,410			0						1.00
23	Trường THPT Phù Ninh	9,423		9,423	9,423		9,423			0						1.00
24	Trường THPT Từ Đà	7,748		7,748	7,748		7,748			0						1.00
25	Trường THPT Trung Giáp	7,033		7,033	7,033		7,033			0						1.00
26	Trường THPT Long Châu Sa	10,979		10,979	10,979		10,979			0						1.00
27	Trường THPT Phong Châu	11,259		11,259	11,259		11,259			0						1.00
28	Trường THPT Mỹ Văn	8,155		8,155	8,155		8,155			0						1.00
29	Trường THPT Tam Nông	9,002		9,002	9,002		9,002			0						1.00
30	Trường THPT Hưng hoá	6,502		6,502	6,502		6,502			0						1.00
31	Trường THPT Hùng Vương	11,388		11,388	11,388		11,388			0						1.00

32	Trường THPT Việt Trì	12,935		12,935	12,817		12,817			0			118			0.99
33	Trường THPT CN Việt Trì	9,519		9,519	9,519		9,519			0						1.00
34	Trường THPT KT Việt Trì	8,455		8,455	8,455		8,455			0						1.00
35	Trường THPT Chuyên Hùng Vương	22,692		22,692	22,692		22,692			0						1.00
36	Trường THPT Dân tộc Nội trú Tỉnh	22,451		22,451	22,451		22,451			0						1.00
37	Trường phổ thông Dân tộc Nội trú THCS và THPT Yên Lập	14,419		14,419	14,419		14,419			0						1.00
38	Trung tâm KT-TH-HN tỉnh	14,700		14,700	15,652		14,652			1,000		1,000	48			1.06
39	Trung tâm giáo dục thường xuyên Tỉnh	11,002		11,002	11,001		11,001			0			2			1.00
40	Trường trung cấp nghề HERMANGMEINER	394		394	394		394			0						1.00
I13	SỞ Y TẾ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	551,412		551,412	530,252		530,252	0	0	0	0	0	11,907	0		0.96
1	Sở Y tế	32,429		32,429	32,176		32,176			0			252			0.99
2	Bệnh viện Tỉnh:	39,225		39,225	39,225		39,225			0						1.00
3	Bệnh viện Lao phổi	9,827		9,827	9,366		9,366			0			461			0.95
4	Bệnh viện Tâm thần:	9,246		9,246	8,772		8,772			0			475			0.95
5	Bệnh viện Y dược cổ truyền và PHCN	15,528		15,528	15,528		15,528			0						1.00
6	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	29,277		29,277	28,506		28,506			0			630			0.97
7	Bệnh viện mắt (đã giảm trừ do giá dịch vụ y tế có kết cấu tiền lương)	2,118		2,118	2,118		2,118			0						1.00
8	Trung tâm kiểm nghiệm	6,158		6,158	6,158		6,158			0						1.00
9	Trung tâm Giám định Y khoa	1,760		1,760	1,760		1,760			0						1.00

10	Trung tâm Pháp y	2,049		2,049	2,049		2,049			0						1.00
11	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	4,250		4,250	4,250		4,250			0						1.00
12	Bệnh viện đa khoa thị xã Phú thọ:	17,141		17,141	17,141		17,141			0						1.00
13	Trung tâm Y tế Việt trì	17,231		17,231	17,231		17,231			0						1.00
14	Trung tâm Y tế thị xã Phú thọ	8,377		8,377	8,377		8,377			0						1.00
15	Trung tâm Y tế Thanh ba	32,906		32,906	30,406		30,406			0			2,500			0.92
16	Trung tâm Y tế Hạ hoà	32,658		32,658	31,858		31,858			0			800			0.98
17	Trung tâm Y tế Đoan hùng	37,281		37,281	36,081		36,081			0			1,200			0.97
18	Trung tâm Y tế Tam nông	24,271		24,271	24,271		24,271			0						1.00
19	Trung tâm Y tế Lâm Thao	21,227		21,227	21,227		21,227			0						1.00
20	Trung tâm Y tế Phù Ninh	22,494		22,494	21,244		21,244			0			1,250			0.94
21	Trung tâm Y tế Cẩm Khê	32,817		32,817	32,817		32,817			0						1.00
22	Trung tâm Y tế Thanh thủy	19,380		19,380	19,380		19,380			0						1.00
23	Trung tâm Y tế Yên lập	26,851		26,851	26,851		26,851			0						1.00
24	Trung tâm Y tế Thanh sơn	30,006		30,006	30,006		30,006			0						1.00
25	Trung tâm Y tế Tân sơn	29,112		29,112	29,112		29,112			0						1.00
26	Chi cục Dân số - KHHGD	9,342		9,342	7,519		7,519			0			249			0.80
	Ban quản lý dự án hỗ trợ y tế các tỉnh Đông Bắc Bộ và Đồng Sông hồng tỉnh Phú Thọ	16,980		16,980	9,443		9,443			0			0			0.56
27	Trường Cao đẳng Y tế	21,471		21,471	17,381		17,381			0			4,090			0.81

114	SỞ VĂN HÓA- THỂ THAO VÀ DU LỊCH VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	156,196		156,196	148,404		148,404	0	0	0	0	0	5,486	0		0.95
1	Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch	42,038		42,038	36,277		36,277			0			5,078			0.86
2	Đoàn nghệ thuật tỉnh	10,540		10,540	10,520		10,520			0			19			1.00
3	Bảo tàng Hùng Vương	4,592		4,592	4,000		4,000			0			75			0.87
4	Thư viện tỉnh	4,491		4,491	4,491		4,491			0						1.00
5	Trung tâm Văn hóa và Chiếu phim Phú Thọ	12,588		12,588	12,588		12,588			0						1.00
6	TT Thông tin xúc tiến du lịch	3,901		3,901	3,845		3,845			0			27			0.99
7	Ban quản lý dự án Văn hoá thể thao và du lịch	2,359		2,359	1,910		1,910			0			45			0.81
8	Trường Trung cấp Văn hoá nghệ thuật và Du lịch tỉnh Phú Thọ	5,750		5,750	5,732		5,732			0			18			1.00
9	Khu di tích lịch sử Đền Hùng	22,611		22,611	22,113		22,113			0			222			0.98
10	Trung tâm dịch vụ môi trường và HT kỹ thuật khu Di tích lịch sử Đền Hùng	6,389		6,389	6,389		6,389			0						1.00
11	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Đền Hùng	384		384	384		384			0						1.00
12	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật Phú Thọ	3,597		3,597	3,597		3,597			0						1.00
13	Tạp chí văn nghệ Đất Tổ	2,611		2,611	2,611		2,611			0						1.00
14	Hội Nhà báo	1,803		1,803	1,803		1,803			0						1.00
15	Trung tâm Đào tạo, huấn luyện TDTT tỉnh	26,446		26,446	26,056		26,056			0			0			0.99
16	Hỗ trợ đội bóng chuyên (Công an tỉnh)	0		0	0		0			0						

17	Trung tâm Quản lý Khai thác khu liên hợp TDTT	6,095		6,095	6,088		6,088			0			0			1.00
I15	SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	144,043		144,043	143,764		143,764	0	0	0	0	0	279	0		1.00
1	Sở Giao thông vận tải	16,762		16,762	16,762		16,762			0						1.00
2	Văn phòng Ban an toàn giao thông tỉnh.	3,936		3,936	3,936		3,936			0						1.00
3	Ban quản lý dự án XD và bảo trì công trình GT	97,193		97,193	96,914		96,914			0			279			1.00
4	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông	26,153		26,153	26,153		26,153			0						1.00
I16	SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	78,797		78,797	75,042		71,292	0	0	3,750	0	3,750	6,363	0		0.95
1	Sở LĐ Thương binh xã hội	22,002		22,002	21,289		20,539			750		750	954			0.97
2	Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội	6,310		6,310	6,310		6,310			0						1.00
3	Trung tâm Trợ giúp XH và phục hồi chức năng cho người tâm thần	10,551		10,551	8,975		8,975			0			1,377			0.85
4	TT điều dưỡng người có công	6,565		6,565	6,565		6,565			0						1.00
5	Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Phú Thọ	17,374		17,374	16,315		16,315			0			950			0.94
6	Trung cấp Nghề Dân tộc Nội trú Phú Thọ	11,514		11,514	11,105		8,105			3,000		3,000	3,082			0.96
7	Trung tâm dịch vụ việc làm	4,482		4,482	4,482		4,482			0						1.00
I17	SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	60,919		60,919	40,320		38,320	0	0	2,000	0	2,000	22,593	0		0.66
1	Sở Khoa học công nghệ	8,507		8,507	8,507		8,507			0						1.00
2	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	3,631		3,631	3,631		3,631			0						1.00

3	Trung tâm ứng dụng và Thông tin khoa học công nghệ	5,298		5,298	7,298		5,298			2,000		2,000				1.38
4	Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ	43,484		43,484	20,885		20,885			0			22,593			0.48
5	Chi hoạt động sự nghiệp	0		0	0		0			0						
I18	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	57,787		57,787	57,274		57,274	0	0	0	0	0	0	0		0.99
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	37,378		37,378	36,866		36,866			0			0			0.99
2	Chi cục quản lý đất đai	4,355		4,355	4,355		4,355			0						1.00
3	Chi cục Bảo vệ Môi trường	6,376		6,376	6,376		6,376			0		0				1.00
3.1	Chi cục Bảo vệ Môi trường	4,431		4,431	4,431		4,431			0						1.00
3.2	Trung tâm quan trắc bảo vệ môi trường	1,945		1,945	1,945		1,945			0						1.00
4	Trung tâm kỹ thuật, công nghệ Tài nguyên và Môi Trường	2,956		2,956	2,956		2,956			0						1.00
5	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất	2,239		2,239	2,239		2,239			0						1.00
6	Trung tâm phát triển quỹ đất	1,897		1,897	1,897		1,897			0						1.00
7	Quỹ Bảo vệ môi trường	2,586		2,586	2,586		2,586			0						1.00
I19	THANH TRA TỈNH VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	11,348		11,348	11,348		11,348	0	0	0	0	0	0	0		1.00
1	Thanh tra tỉnh	9,783		9,783	9,783		9,783			0						1.00
2	TT Thông tin tư liệu thanh tra	1,565		1,565	1,565		1,565			0						1.00
I20	BAN DÂN TỘC	4791.942		4,792	5,063		4,792			271		271				1.06
I21	BAN QL CÁC KCN VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	10,843		10,843	10,641		10,641	0	0	0	0	0	202	0		0.98
1	Ban QL các khu công nghiệp Phú	7,928		7,928	7,928		7,928			0						

	Thọ															1.00
2	Trung tâm Phát triển hạ tầng và Dịch vụ KCN	2,915		2,915	2,713		2,713			0			202			0.93
I22	KHỐI ĐẢNG	172,031		172,031	172,536		172,031	0	0	505	0	505	0	0		1.00
1	Văn phòng Tỉnh uỷ	151,197		151,197	151,702		151,197			505		505				1.00
2	Ban Tổ chức	0		0	0		0			0						
3	Ban Tuyên giáo	0		0	0		0			0						
4	Ủy ban kiểm tra tỉnh uỷ	0		0	0		0			0						
5	Ban Dân vận	0		0	0		0			0						
6	Báo Phú Thọ	0		0	0		0			0						
7	Ban Nội chính	0		0	0		0			0						
8	Đảng uỷ khối các cơ quan tỉnh	250		250	250		250			0						1.00
9	Đảng uỷ khối doanh nghiệp	0		0	0		0			0						
10	Trường chính trị tỉnh	12,204		12,204	12,204		12,204			0						1.00
11	Ban Bảo vệ sức khoẻ	8,380		8,380	8,380		8,380			0						1.00
I23	TỈNH ĐOÀN THANH NIÊN VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	15,757		15,757	16,269		15,269	0	0	1,000	0	1,000	0	0		1.03
1	Tỉnh đoàn thanh niên	8,447		8,447	8,959		7,959			1,000		1,000				1.06
2	Hội liên hiệp thanh niên	1,326		1,326	1,326		1,326			0						1.00
3	Trung tâm Thanh thiếu Nhi Hùng Vương	5,984		5,984	5,984		5,984			0						1.00
I24	HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ TỈNH VÀ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	10,387		10,387	11,387		10,387	0	0	1,000	0	1,000	0	0		1.10
1	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	10,387		10,387	11,387		10,387			1,000		1,000				1.10
2	Trung tâm hỗ trợ phụ nữ tỉnh	0		0	0		0			0						
I25	MẶT TRẦN TỔ QUỐC TỈNH	9324.5		9,325	9,425		9,325			100		100				1.01

I26	HỘI NÔNG DÂN VÀ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	11,163		11,163	11,663		11,163	0	0	500	0	500	0	0		1.04
1	Hội nông dân	11,163		11,163	11,663		11,163			500		500				1.04
2	TT Hỗ trợ nông dân và GDNN	0		0	0		0			0						
I27	HỘI CỨU CHIẾN BINH	3208.5		3,209	3,209		3,209			0						1.00
I28	LIÊN MINH HTX VÀ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	6,832		6,832	9,239		6,739	0	0	2,500	0	2,500	0	0		1.35
1	Liên minh HTX	6,338		6,338	8,745		6,245			2,500		2,500				1.38
2	TT tư vấn và Hỗ trợ KT tập thể.	494		494	494		494			0						1.00
I29	HỘI CHỮ THẬP ĐỎ	3243.5		3,244	3,244		3,244			0						1.00
I30	BAN ĐẠI DIỆN HỘI NGƯỜI CAO TUỔI	1033		1,033	1,033		1,033			0						1.00
I31	LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT TỈNH	5026		5,026	5,026		5,026			0						1.00
I32	LIÊN HIỆP CÁC TỔ CHỨC HỮU NGHỊ TỈNH	1523.9		1,524	1,524		1,524			0						1.00
I33	CÁC HỘI ĐẶC THÙ	2,618		2,618	2,618		2,618	0	0	0	0	0	0	0		1.00
1	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh Phú Thọ	163		163	163		163			0						1.00
2	Hội khuyến học	581		581	581		581			0						1.00
3	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi tỉnh Phú Thọ	444		444	444		444			0						1.00
4	Hội người mù	345		345	345		345			0						1.00
5	Hội luật gia	203		203	203		203			0						1.00
6	Hội nạn nhân chất độc da cam/ diôxin	143		143	143		143			0						1.00
7	Hội đông y	101		101	101		101			0						1.00
8	Hội sinh vật cảnh và làm vườn	638		638	638		638			0						1.00

I34	TRƯỜNG CƠ KINH TẾ - KỸ NGHỆ THỰC HÀNH	15936. 43		15,936	15,386		15,386			0			550			0.97
I35	TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG VÀ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	86,337		86,337	86,106		86,106	0	0	0	0	0	0	0		1.00
1	Trường Đại học Hùng vương	83,091		83,091	82,860		82,860			0			0			1.00
	Trung tâm bồi dưỡng nhà giáo và CBQLGD (Trường ĐH HV)	3,245		3,245	3,245		3,245			0						1.00
I36	TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ	37376. 76		37,377	27,475		27,475			0			9509			0.74
I37	ĐÀI TRUYỀN HÌNH	33958. 38		33,958	34,343		33,958			385		385				1.01
I38	CÁC ĐƠN VỊ KHÁC	78777. 4		78777.4	78777. 4		78777. 4	0	0	0	0	0	0	0		1.00
1	Đoàn đại biểu QH	1,450		1,450	1,450		1,450			0						1.00
2	Công an tỉnh	7,940		7,940	7,940		7,940			0						1.00
3	Bộ CHQS tỉnh	100		100	100		100			0						1.00
4	SOS làng trẻ em VT	701		701	701		701			0						1.00
5	Đoàn luật sư	20		20	20		20			0						1.00
6	Liên đoàn Lao động	812		812	812		812			0						1.00
7	Công ty CP IN	0		0	0		0			0						
8	Ngân hàng chính sách	30		30	30		30			0						1.00
9	Hội Khoa học lịch sử	0		0	0		0			0						
10	Cục thuế	0		0	0		0			0						
11	Hội truyền thống Trường Sơn-Đường HCM VN	20		20	20		20			0						1.00
12	Liên đoàn quần vợt Phú Thọ	30		30	30		30			0						1.00

13	Trường trung cấp nghề Herman Gmeiner	0		0	0		0			0						
14	Hội VN- Campuchia	20		20	20		20			0						1.00
15	Cục thống kê	370		370	370		370			0						1.00
16	Hội chiến sỹ thành cổ Quảng Trị	20		20	20		20			0						1.00
17	Cục Quản lý thị trường	200		200	200		200			0						1.00
18	Bảo hiểm xã hội tỉnh	67,035		67,035	67,035		67,035			0						1.00
19	Ban liên lạc đoàn 308 tiền phong	30		30	30		30			0						1.00

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

ST T	Tên đơn vị	Mã dự án	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
															Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ		2,723,757	2,060,277	166,126	4,201	7,995	-	13,722	165,655	3,255	9,184	32,675	1,496,049	715,872	780,177	52,743	1,947	106,727	
I	Các dự án thuộc kế hoạch năm 2019		2,723,757	1,923,838	166,126	4,180	7,995	-	13,722	165,655	3,255	9,184	30,192	1,362,193	585,466	776,728	52,743	1,947	106,647	71%
1	Thị xã Phú Thọ		74,356	67,642	5,000	-	-	-	960	-	-	-	14,166	45,416	27,300	18,116	-	-	2,100	91%
	7465868 - Nâng cấp, cải tạo đường GTNT tuyến đông môm mác đi đông chỉnh xã Văn Lung	7465868	4,000	3,950	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,950	3,950	-	-	-	-	99%
	7741412 - CT, NC đường GT khu 8, khu 9 xã Hà Thạch, TX Phú Thọ	7741412	7,000	6,850	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,850	6,850	-	-	-	-	98%
	7684134 - Cải tạo trạm y tế xã Hà Thạch	7684134	960	960	-	-	-	-	960	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
	7545725 - Trường mầm non trung tâm xã Hà thạch	7545725	1,000	1,000	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
	7499225 - ke su ly bo ta song thao KM 58+550	7499225	3,000	3,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,000	-	3,000	-	-	-	100%
	7721337 - Khắc phục hệ thống thoát nước KV đường nguyên Du-Phú an-Phú Hà-Phú Bình	7721337	8,000	8,000	-	-	-	-	-	-	-	-	8,000	-	-	-	-	-	-	100%
	7552169 - Hạ tầng nuôi trồng thủy sản bền vững thuộc xã Văn lung, thị xã Phú Thọ	7552169	14,600	10,421	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,421	-	10,421	-	-	-	71%
	7336341 - Đường sơ tán cứu hộ, cứu nạn TX Phú thọ (Đoạn từ QL2 đến đường dẫn lên Cầu Ngọc Tháp)GD2	7336341	13,000	12,900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12,900	12,900	-	-	-	-	99%

	7675059 - HT xây dựng HT bờ bao chống tràn hồ điều hòa xử lý thải TX Phú Thọ	7675059	1,000	945	-	-	-	-	-	-	-	-	945	-	-	-	-	-	-	95%
	7706373 - Nâng cấp tuyến đường Ngô quyền đoạn từ phường Trường Thịnh đi Thanh vinh	7706373	3,700	3,600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,600	3,600	-	-	-	-	97%
	7779224 - CT nâng cấp đường Phú Liêm đi ngã tư Chợ Phường Hùng Vương	7779224	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0%
	7672055 - CT, NC nhà lớp học trường TH Thanh Minh	7672055	2,000	2,000	2,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
	7695091 - Khắc phục hệ thống thoát nước tuyến Thảng Tám -Báchj Đăng	7695091	5,300	5,221	-	-	-	-	-	-	-	-	5,221	-	-	-	-	-	-	99%
	7654063 - Chính trang đường Sông Hồng: HM-Via hè và cây xanh	7654063	1,100	1,100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,100	100%
	7695090 - Chnhtr trang đường Sông Hồng GD 2	7695090	1,000	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,000	100%
	Chương trình MTQG năm 2019		4,696	4,694	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,694	-	4,694	-	-	-	100%
	7708649 - CT,NC trường tiểu học Hà Thạch	7708649	1,000	1,000	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
	7755433 - XD 3 phòng học trường Mn Phú Hộ	7755433	1,000	1,000	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
	7803053 - Đầu tư HT cây xanh, điện chiếu sáng công cộng dọcTL320B đi Đồng Bản, VLung	7803053	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0%
2	Huyện Cẩm Khê		127,303	122,647	11,660	-	-	-	-	511	-	-	-	109,276	34,438	74,838	-	-	1,200	96%
	7755035 - CTNC tuyến đường GT từ tỉnh lộ 313C nối với đường liên xã Hương Lung-Son Tinh - Cấp Dẫn huyện Cẩm Khê	7755035	3,900	3,800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,800	3,800	-	-	-	-	97%
	7397594 - CTNC đường giao thông xã Cấp Dẫn tuyến huyện lộ đi xóm Tân Lập và đi khu 6	7397594	3,300	3,300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,300	3,300	-	-	-	-	100%
	7540722 - CTNC đường GT liên xã Cấp dẫn- Hương Lung huyện Cẩm Khê	7540722	5,000	5,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,000	5,000	-	-	-	-	100%
	7635361 - CTNC đường GTNT đến trung tâm xã Phú Khê huyện Cẩm Khê	7635361	5,100	5,100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,100	5,100	-	-	-	-	100%
	7640942 - CTNC đường huyện tuyến Tiên Lương - Phường Vỹ huyện Cẩm Khê	7640942	2,000	2,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,000	2,000	-	-	-	-	100%

	7641120 - CTNC đường tránh thị trấn Sông Thao đoạn từ Bưu điện đi Bến xe và ngã ba thủy nông...	7641120	4,000	4,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,000	4,000	-	-	-	-	100 %
	7755452 - CTNC đường GTNT xã Đồng Cam huyện Cẩm Khê kết nối tỉnh lộ 321C	7755452	3,000	3,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,000	3,000	-	-	-	-	100 %
	7309135 - Trung tâm dạy nghề Cẩm Khê	7309135	1,100	1,100	1,100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7560883 - Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng học trường THCS Sai Nga huyện Cẩm Khê	7560883	1,000	1,000	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7661442 - Nhà điều hành trường tiểu học Phương xá xã Phương Xá huyện Cẩm Khê	7661442	700	700	700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7773958 - Nhà lớp học kiêm phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ trường THCS Đồng Lương	7773958	4,560	4,560	4,560	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7539804 - Xây dựng khu tái định cư-thuộc dự án: Đường nối từ QL 32C vào khu công nghiệp Cẩm Khê huyện Cẩm Khê	7539804	1,200	1,200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,200	100 %
	7686637 - CTNC đường GTLX Cát trù đi Yên Dưỡng huyện Cẩm Khê	7686637	1,000	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,000	1,000	-	-	-	-	100 %
	7755513 - CTNC tuyến đường giao thông từ Tỉnh lộ 313E đi trung tâm xã Tạ Xá huyện Cẩm Khê	7755513	3,000	3,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,000	3,000	-	-	-	-	100 %
	7773957 - CTNC tuyến đường GT xã Tuy lộc - Ngõ xá - phượng vĩ huyện Cẩm Khê	7773957	2,000	2,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,000	2,000	-	-	-	-	100 %
	7638461 - Nhà lớp học kiêm phòng chức năng trường MN Cát Trù huyện Cẩm Khê	7638461	1,500	1,500	1,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7660453 - Trường Mầm Non Tạ Xá	7660453	300	300	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7701422 - Trường Mầm Non Yên Tập huyện Cẩm Khê	7701422	500	500	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7755038 - Nhà lớp học kiêm phòng chức năng và phòng bộ môn trường THCS Cát Trù	7755038	1,500	1,500	1,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	Chương trình MTQG năm 2019		48,643	45,939	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45,939	-	45,939	-	-	-	94%
	7407088 - Kênh mương nội đồng tuyến trạm bơm 4- công hà lân trường cấp 2	7407088	500	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500	-	500	-	-	-	100 %

[illegible]

[illegible]

[illegible]

	7321143 - Kè đê hữu Sông Lô đoạn qua xã Sóc Đăng và thị trấn ĐH	7321143	2,000	2,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,000	-	2,000	-	-	-	100 %
	7389726 - Kè bảo vệ bờ, vờ sóng khu vực tượng đài chiến thắng Sông Lô và cầu ĐH(trên QL2)	7389726	1,800	1,800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,800	-	1,800	-	-	-	100 %
	7591915 - Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc UBND huyện Đoàn Hùng	7591915	2,000	2,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,000	-	-	100 %
	7754233 - Cải tạo, nâng cấp Hội trường Huyện ủy Đoàn Hùng	7754233	3,000	2,628	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,628	-	-	88%
	7459209 - Đường từ cầu Kim Xuyên đến QL2 và đường Hồ Chí Minh	7459209	20,000	20,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20,000	20,000	-	-	-	-	100 %
	7751484 - Cải tạo nâng cấp đường giao thông đến khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh, xã Yên Kien	7751484	1,000	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,000	1,000	-	-	-	-	100 %
	7793315 - Trường mầm non Tiểu Sơn	7793315	2,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0%
	7720714 - Xây dựng khu tập kết rác thải tập trung trên địa bàn huyện Đoàn Hùng	7720714	1,500	1,500	-	-	-	-	-	-	-	-	1,500	-	-	-	-	-	-	100 %
	7758238 - Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc UBND xã Bằng Luân	7758238	2,500	2,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,500	-	-	100 %
	7746988 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn 2 xã Bằng Doãn	7746988	2,000	2,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,000	2,000	-	-	-	-	100 %
	7746989 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn 5 xã Bằng Doãn đi Phúc Lai	7746989	2,000	2,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,000	2,000	-	-	-	-	100 %
	Chương trình MTQG năm 2019		27,548	27,470	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27,470	-	27,470	-	-	-	100 %
	7797888 - Cải tạo sửa chữa nhà văn hóa kiêm hội trường UBND xã Tây Cốc	7797888	359	359	-	-	-	-	-	359	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7782064 - Kênh Đập Nhà Giặc thôn 6,5,11,4 và đập Trầm Cọ thôn 9,10,6,11 xã Văn Du	7782064	1,000	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,000	-	1,000	-	-	-	100 %
	7730796 - Đường BTXM từ ông Tiến đi gò Chùa	7730796	380	380	-	-	-	-	-	-	-	-	-	380	380	-	-	-	-	100 %
	7796433 - Cải tạo sửa chữa tuyến đường 2,5,6,8 xã Sóc Đăng	7796433	620	620	-	-	-	-	-	-	-	-	-	620	620	-	-	-	-	100 %
	7758072 - Cải tạo sửa chữa khu trung tâm văn hóa xã Tây Cốc	7758072	181	181	-	-	-	-	-	181	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7673143 - Khu tập kết xử lý rác thải xã Tây Cốc - hạng mục đường giao thông	7673143	90	90	-	-	-	-	-	-	-	-	90	-	-	-	-	-	-	100 %

	7768887 - Nhà điều hành trường tiểu học Minh Tiến	7768887	1,000	1,000	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7758071 - Các hạng mục phụ trợ trạm y tế xã Tây Cốc	7758071	370	370	-	-	-	-	370	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
5	Huyện Phù Ninh		89,072	71,854	11,480	-	-	-	-	1,856	-	-	-	56,513	40,324	16,189	2,005	-	-	81%
	7282415 - Tạo, nâng cấp đường liên xã Bảo Thanh - Hạ Giáp	7282415	2,000	2,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,000	2,000	-	-	-	-	100 %
	7425388 - Nâng cấp cải tạo đường tỉnh 323C, H.Phù Ninh (đoạn QL 2 - đê hữu sông Lô)	7425388	30	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30	30	-	-	-	-	100 %
	7744797 - Cải tạo, NC đường GTNT, đoạn HLP3 khu 6 đi nhà văn hóa khu 2	7744797	2,500	2,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,500	2,500	-	-	-	-	100 %
	7749806 - Cải tạo, NC đường huyện P3 và các tuyến nhánh huyện Phù Ninh	7749806	5,000	5,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,000	5,000	-	-	-	-	100 %
	7573201 - Đường GTNT xã Hạ Giáp, huyện Phù Ninh đoạn từ đường CTSL - Đồng Chan	7573201	1,500	1,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,500	1,500	-	-	-	-	100 %
	7622004 - Đường GTNT nội đồng xã Hạ Giáp, huyện Phù Ninh (đoạn Trạm bơm Lân Ranh-Ao Sen)	7622004	1,000	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,000	1,000	-	-	-	-	100 %
	7622606 - Đường GTNT xã Phú Mỹ đoạn ngã ba Trầm Giếng khu 8- NVH khu 9 xã Phú Mỹ, huyện Phù Ninh	7622606	3,000	2,999	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,999	2,999	-	-	-	-	100 %
	7648658 - CT, NC đường GTNT thị trấn Phong Châu (đoạn QL 2 đi khu Đồng Giao)	7648658	1,500	1,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,500	1,500	-	-	-	-	100 %
	7671042 - Đường GTNT xã Bình Bộ (đoạn từ khu 8 đi TL 323C)	7671042	1,500	1,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,500	1,500	-	-	-	-	100 %
	7679496 - Cải tạo, NC đường GTNT xã Liên Hoa, huyện Phù Ninh (Đoạn từ HLP5 Km10+300-TL323E KM3+364, Đập bờ lớn đi đê Hốc kết)	7679496	4,000	4,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,000	4,000	-	-	-	-	100 %
	7734866 - Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường đoạn QL2 đi khu 6 Thị trấn Phong châu, huyện Phù Ninh	7734866	1,000	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,000	1,000	-	-	-	-	100 %
	7734867 - Cải tạo, NC đường GTNT Thị trấn Phong Châu huyện Phù Ninh (Đoạn từ QL2 đi khu 1 Hồ He)	7734867	5,000	5,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,000	5,000	-	-	-	-	100 %

[illegible]

[illegible]

[illegible]

	7631695 - Nhà Điều hành trường THCS Hiền Quan	7631695	500	500	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7768778 - Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng trường mầm non Hương Nộn	7768778	2,000	2,000	2,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7743904 - Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc 2 tầng, trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND và UBND xã Hương Nha	7743904	1,000	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,000	-	-	100 %
	7773351 - CT, SC hội trường và các hạng mục phụ trợ xã Vực Trường	7773351	406	406	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	406	-	-	100 %
	7618340 - Mương tiêu nước dân sinh Xã Hồng Đà	7618340	161	159	-	-	-	-	-	-	-	159	-	-	-	-	-	-	-	99%
	7782768 - Đào đắp XD kênh mương nội đồng phục vụ công tác ĐBRĐ xã Vực Trường	7782768	594	594	-	-	-	-	-	-	-	-	594	-	594	-	-	-	-	100 %
	7417134 - Đường nội đồng tuyến: Tầng Sán - ông Tiêu - Bến Đình xã Hồng Đà, huyện Tam Nông	7417134	214	214	-	-	-	-	-	-	-	-	214	214	-	-	-	-	-	100 %
	7627039 - Đường Giao thông trục xã Hồng Đà	7627039	31	29	-	-	-	-	-	-	-	-	29	29	-	-	-	-	-	94%
	7668544 - XDCT Đường GTND Phục vụ công tác đông dôi ruộng đất Xã Hồng Đà	7668544	161	161	-	-	-	-	-	-	-	-	161	161	-	-	-	-	-	100 %
	7708337 - Đường GTNT bằng BTXM xã Hồng Đà năm 2013	7708337	57	57	-	-	-	-	-	-	-	-	57	57	-	-	-	-	-	100 %
	7406160 - Nhà lớp học 2 tầng, 6 phòng học Trường THCS xã Hồng Đà, huyện Tam Nông	7406160	189	189	189	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7454913 - Các công trình phụ trợ trường THCS Xã Hồng Đà	7454913	52	48	48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93%
	7645375 - CTSC Nhà lớp học 2T10P Trường Tiểu học Hồng Đà	7645375	35	35	35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98%
	7649394 - CTSC Phòng học, phòng Điều hành và các hạng mục phụ trợ Nhà Mầm non Xã Hồng Đà	7649394	100	100	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	Chương trình MTQG năm 2019		16,874	16,874	-	-	-	-	-	-	-	-	16,874	-	16,874	-	-	-	-	100 %
7	Huyện Thanh Sơn		127,461	107,846	2,950	-	-	-	900	-	-	1,000	-	102,996	50,025	52,971	-	-	-	85%
	7128418 - Cải tạo nâng cấp đường Huyện Thanh Sơn (Đường 316 đi Tân Lập - Yên Lương - Yên Sơn) km6+196.14 km 23+242	7128418	1,500	1,500	-	-	-	-	-	-	-	-	1,500	1,500	-	-	-	-	-	100 %
	7446526 - Cải tạo NC đường GT liên xã (đoạn xóm Mít nổi Nưa xã Tân Lập	7446526	2,000	2,000	-	-	-	-	-	-	-	-	2,000	2,000	-	-	-	-	-	100 %

	- xã Tân Minh																			
	7680152 - Cải tạo, nâng cấp đường từ cầu 30/4 đi Soi Cá xã Sơn Hùng	7680152	1,000	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,000	1,000	-	-	-	-	100 %
	7725434 - Cải tạo nâng cấp đường GTNT xã tân minh(xóm chằm 2 tân lập đi xóm dón tân minh	7725434	3,000	3,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,000	3,000	-	-	-	-	100 %
	7749167 - Cải tạo nâng cấp đường giao thông nông xã khả cửu(Đoạn từ xóm Vót đi Xóm Bương)	7749167	1,000	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,000	1,000	-	-	-	-	100 %
	7689375 - Cải tạo nâng cấp đường nội thị thị trấn thanh sơn (đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ đi cây xăng khu 19/5	7689375	2,000	2,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,000	2,000	-	-	-	-	100 %
	7623158 - Trạm y tế xã Thục Luyện	7623158	900	900	-	-	-	-	900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7560510 - San nền, cổng, tường rào, nhà kho, hệ thống sân vườn, nhà CV Giáo viên trường Phổ Thông DTNT Thanh Sơn	7560510	450	450	450	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7573720 - Đường giao thông liên xã Cự Thắng - Cự Đồng	7573720	15,000	15,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15,000	15,000	-	-	-	-	100 %
	7424809 - Đường GT liên huyện Thanh Sơn - Thanh Thủy	7424809	20,000	585	-	-	-	-	-	-	-	-	-	585	585	-	-	-	-	3%
	7490373 - Cầu sông Bân xã Võ Miếu	7490373	2,000	2,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,000	2,000	-	-	-	-	100 %
	7128418 - Cải tạo nâng cấp đường Huyện Thanh Sơn (Đường 316 đi Tân Lập - Yên Lương - Yên Sơn) km6+196.14 km 23+242	7128418	17,500	17,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17,500	17,500	-	-	-	-	100 %
	7745611 - Nhà lớp học+bếp+khuân viên trường mầm non khu B xã Thục Luyện	7745611	2,500	2,500	2,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7726000 - Sân Vận động huyện thanh sơn	7726000	1,000	1,000	-	-	-	-	-	-	-	1,000	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7745605 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Văn Miếu(đoạn xóm Xè 2 đi xóm Thành Công)	7745605	3,440	3,440	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,440	3,440	-	-	-	-	100 %
	Chương trình MTQG năm 2019		53,171	52,971	-	-	-	-	-	-	-	-	-	52,971	-	52,971	-	-	-	100 %
	7807034 - NC đường GTNT đoạn từ xóm Chiềng đi xóm Chát Xã Địch Quà	7807034	500	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500	500	-	-	-	-	100 %

	7807035 - NC đường GTNT đoạn từ xóm LỔNG đi Xóm Lùm Xã Địch Quả	7807035	500	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500	500	-	-	-	-	100 %
8	Huyện Yên Lập		82,922	80,731	6,326	-	-	-	-	1,000	-	2,000	1,500	63,905	28,830	35,075	-	-	6,000	97%
	7275247 - Cải tạo, nâng cấp đường Xuân An- Mỹ Lung	7275247	500	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500	500	-	-	-	-	100 %
	7621697 - CT,NC duy tu sửa chữa đường Thị trấn- Thượng Long	7621697	2,500	2,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,500	2,500	-	-	-	-	100 %
	7654642 - Tuyến đường từ trung tâm xã đến trấn Đồng Mãng, xã Trung Sơn, huyện Yên Lập	7654642	1,000	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,000	1,000	-	-	-	-	100 %
	7753841 - Đường GTNT bằng BTXM từ QL 70B đi nhà ông kiểm xóm thịnh xã xuân an huyện yên lập	7753841	1,000	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,000	1,000	-	-	-	-	100 %
	7584976 - Đường GTNT bằng BTXM loại A từ nhà ông Tuyền đi nhà ông Yên khu Tâm Bưởi xã Đồng Thịnh huyện Yên Lập	7584976	1,000	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,000	1,000	-	-	-	-	100 %
	7708818 - Xây dựng đường giao thông nội đồng xã Xuân Thủy, huyện Yên Lập	7708818	900	900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	900	900	-	-	-	-	100 %
	7642442 - Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng học Trường tiểu học thị trấn Yên Lập, huyện Yên Lập	7642442	1,000	1,000	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7786885 - Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS và THPT Yên Lập	7786885	5,000	2,826	2,826	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	57%
	7265149 - Xây dựng công trình Trung tâm Dạy nghề Yên Lập	7265149	500	500	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7410533 - Dự án đầu tư xây dựng công trình Sân Vận Động huyện Yên Lập	7410533	2,000	2,000	-	-	-	-	-	-	-	2,000	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7590873 - Nhà sinh hoạt cộng đồng ở xã (Đồng Thịnh)	7590873	1,000	1,000	-	-	-	-	-	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7768069 - Chính trang vỉa hè, hành lang, hệ thống điện chiếu sáng đô thị thị trấn YL, huyện Yên Lập	7768069	4,000	4,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,000	100 %
	7572504 - Cải tạo, nâng cấp đường GT nối các xã vùng 229 huyện Yên Lập gồm các xã (Phúc Khánh- Thượng Long- Nga Hoàng- Xuân Thủy)	7572504	10,000	10,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,000	10,000	-	-	-	-	100 %

	7544446 - Nâng cấp đập Quên 1 - Quảng Đông xã Xuân Viên huyện Yên Lập	7544446	500	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500	-	500	-	-	-	100 %
	7690770 - Đường GTNT Phú Thịnh xã Lương Sơn huyện Yên Lập	7690770	1,000	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,000	1,000	-	-	-	-	100 %
	7751417 - CTNC đường GTNT tuyến Xuân Tân - Hưng Thịnh, xã Lương Sơn, huyện Yên Lập	7751417	2,000	2,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,000	2,000	-	-	-	-	100 %
	7754069 - Đường giao thông từ cầu Bến Sô đi khu vui chơi giải trí thanh, thiếu niên huyện Yên Lập	7754069	2,000	2,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,000	2,000	-	-	-	-	100 %
	7753448 - Phòng học chức năng và phòng học bộ môn trường THCS Xuân An	7753448	2,000	2,000	2,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7658699 - Khu tập kết rác thải tập trung huyện Yên Lập	7658699	1,500	1,500	-	-	-	-	-	-	-	-	1,500	-	-	-	-	-	-	100 %
	7630981 - Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Lương Sơn- huyện Yên Lập (giai đoạn 1) HM: Giao thông	7630981	2,000	2,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,000	100 %
	7695230 - Đường GTNT khu Tân Thành 1 xã Ngọc Lập	7695230	1,000	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,000	1,000	-	-	-	-	100 %
	7712728 - CT, NC đường GTNT từ khu Rừng Cao, xã Mỹ Lương đi Xuân Thắng xã Mỹ Lương, huyện Yên lập (GD 1)	7712728	2,930	2,930	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,930	2,930	-	-	-	-	100 %
	7749807 - CTNC đường GTNT xã Mỹ Lương huyện Yên Lập	7749807	3,000	3,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,000	3,000	-	-	-	-	100 %
	Chương trình MTQG năm 2019		34,592	34,575	-	-	-	-	-	-	-	-	-	34,575	-	34,575	-	-	-	100 %
9	Huyện Hạ Hòa		74,193	73,541	11,960	-	-	-	2,500	368	-	-	-	58,713	20,414	38,299	-	-	-	99%
	7003880 - Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông vùng đồi huyện hạ hòa(gói số 01); tuyến số 4: Phụ khánh-Lệnh Khanh-Đan Thượng(đoạn từ Km0-Km1+400)	7003880	1,000	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,000	1,000	-	-	-	-	100 %
	7228653 - Đường giao thông tránh lũ các xã phía bên bờ hữu sông Thao, huyện Hạ Hòa (tuyến số 3: Vô tranh-Động lâm)	7228653	3,000	3,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,000	3,000	-	-	-	-	100 %
	7299122 - Đường giao thông đến trung tâm xã Phụ Khánh, huyện Hạ Hòa (Đoạn Km 2+300-Km9+945)	7299122	2,000	2,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,000	2,000	-	-	-	-	100 %

[illegible]

	7750439 - Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã Yên Kỳ (Đoạn từ ĐT314-trung tâm xã)	7750439	2,000	2,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,000	2,000	-	-	-	-	100 %
	7750440 - Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã Vĩnh Chân (đoạn từ ĐT320D đi thôn Chân Lao)	7750440	1,000	662	-	-	-	-	-	-	-	-	-	662	662	-	-	-	-	66%
	Chương trình MTQG năm 2019		38,478	38,168	-	-	-	-	-	-	-	-	-	38,168	-	38,168	-	-	-	99%
	7576658 - Kênh tưới nội đồng x.Mai Tùng, h.Hạ Hòa	7576658	131	131	-	-	-	-	-	-	-	-	-	131	-	131	-	-	-	100 %
	7198432 - Đg gtnt x.Mai Tùng	7198432	34	34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	34	34	-	-	-	-	100 %
	7381195 - Đg gt nội đồng K2; K4 xã Mai Tùng	7381195	297	297	-	-	-	-	-	-	-	-	-	297	297	-	-	-	-	100 %
	7518850 - Đường gtnt x.Mai Tùng. Tuyến K2 đi TL320	7518850	106	106	-	-	-	-	-	-	-	-	-	106	106	-	-	-	-	100 %
	7716580 - Công trình phụ trợ trường mầm non xã Y Sơn	7716580	300	300	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7716714 - Cải tạo, sửa chữa, mua sắm thiết bị các phòng học, phụ trợ trường Tiểu học Mai Tùng	7716714	64	64	64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7767290 - Công trình phụ trợ trường tiểu học xã Y Sơn	7767290	700	700	700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7167565 - San lấp nền khu văn hóa xã Mai Tùng huyện Hạ Hòa	7167565	368	368	-	-	-	-	-	368	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
10	Huyện Lâm Thao		78,572	78,541	17,886	-	-	-	1,100	-	-	3,000	2,776	51,485	12,814	38,672	1,993	-	300	100%
	7436634 - XD DGTND kết hợp kênh tưới CĐML (Tuyến 6) - xã Cao Xá	7436634	1,000	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,000	1,000	-	-	-	-	100 %
	7659574 - CTNC DGTNT xã S.Vì (HM: từ UBND xã S.Vì đi nhà Lãng, từ tỉnh lộ 324 đi nhà Thờ)	7659574	2,000	2,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,000	2,000	-	-	-	-	100 %
	7666442 - CTNC đường GTNT tuyến từ Đình Nộ đi nhà Ô.Sinh,cổng Sùng...xã Sơn Vi	7666442	700	700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	700	700	-	-	-	-	100 %
	7689009 - cải tạo, nâng cấp đường GT liên khu từ ngã tư Phương Lai 6 vào khu Ngọc Tinh, thị trấn Lâm Thao	7689009	2,000	2,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,000	2,000	-	-	-	-	100 %
	7745140 - Cải tạo nâng cấp đường GTNT đoạn từ ngã ba K7 đi đập Nhà nhen xã Tiên Kiên	7745140	2,000	2,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,000	2,000	-	-	-	-	100 %

[illegible]

[illegible]

[illegible]

	7532596 - NLH 3 phòng học trường MN xã Bảo Yên huyện Thanh Thủy	7532596	200	200	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7653643 - Nhà lớp học 2 tầng trường mầm non Họa Mi xã Đào Xá, huyện Thanh Thủy	7653643	329	329	329	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7669963 - Cải tạo, nâng cấp khuôn viên trường THCS xã Bảo Yên, huyện Thanh Thủy	7669963	500	500	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7716539 - Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường tiểu học xã Bảo Yên	7716539	200	200	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7742210 - Nhà lớp học 8 phòng và nhà điều hành trường tiểu học Hoàng Xá 2	7742210	96	96	96	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7742707 - Các hạng mục phụ trợ trường mầm non xã Trung Thịnh huyện Thanh Thủy	7742707	507	507	507	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7758478 - Cải tạo , nâng cấp sân trường tiểu học Đào Xá 1 xã Đào Xá	7758478	100	100	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7780377 - CT, NC sân trường Tiểu học Sơn Thủy 1 xã Sơn Thủy	7780377	200	200	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7754085 - Cải tạo khuôn viên và các hạng mục phụ trợ trạm y tế xã Đào Xá	7754085	548	548	-	-	-	-	548	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7513444 - Nhà văn hóa khu 5 xã Hoàng Xá huyện Thanh Thủy	7513444	124	124	-	-	-	-	-	124	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7707871 - Cải tạo, nâng cấp sân vận động xã Tân Phương	7707871	338	338	-	-	-	-	-	-	-	338	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7740760 - CT, NC sân vận động xã Sơn Thủy	7740760	800	800	-	-	-	-	-	-	-	800	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7742709 - Sân thể thao trung tâm xã Trung Thịnh huyện Thanh Thủy	7742709	333	333	-	-	-	-	-	-	-	333	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7780050 - Xây dựng nhà văn hóa khu 15 xã Hoàng Xá, huyện Thanh Thủy	7780050	270	270	-	-	-	-	-	270	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7780051 - Xây dựng nhà văn hóa khu 20 xã Hoàng Xá	7780051	140	140	-	-	-	-	-	140	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7780052 - Xây dựng nhà văn hóa khu 14 xã Hoàng Xá, huyện Thanh Thủy	7780052	270	270	-	-	-	-	-	270	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
12	Huyện Tân Sơn		133,566	75,807	4,030	-	-	-	-	-	-	-	-	69,777	16,286	53,491	2,000	-	-	57%
	7751675 - Trường THPT Tân Sơn huyện Tân Sơn	7751675	500	500	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7762971 - CT, NC đường GTNT từ QL 32A đi khu Suối Rôm xã Thu Cúc	7762971	2,500	2,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,500	2,500	-	-	-	-	100 %

	7652705 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu Lóng xã Thạch Kiệt	7652705	500	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500	500	-	-	-	-	100 %
	7705941 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Kiệt Sơn đoạn TT đi xóm Dọc	7705941	1,340	1,297	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,297	1,297	-	-	-	-	97%
	7716545 - CT, NC đường GTNT xóm Lấp xã Xuân Sơn	7716545	1,300	1,300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,300	1,300	-	-	-	-	100 %
	7587049 - CT, NC tuyến đường đến TT xã Đồng Sơn (đoạn từ xóm Mít đến TT xã)	7587049	2,800	2,800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,800	2,800	-	-	-	-	100 %
	7627114 - NLH 2 tầng 8 phòng trường THCS Thạch Kiệt	7627114	500	500	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7560931 - Hoàn thành hệ thống giao thông cấp nước sinh hoạt, điện chiếu sáng trung tâm huyện Tân Sơn	7560931	25,937	473	-	-	-	-	-	-	-	-	-	473	473	-	-	-	-	2%
	7560933 - Đường Tân Phú - Xuân Đài (Giai đoạn 2)	7560933	24,500	417	-	-	-	-	-	-	-	-	-	417	417	-	-	-	-	2%
	7757235 - CT, NC Đường vào trung tâm bồi dưỡng chính trị và một số tuyến nhánh TT huyện Tân Sơn	7757235	4,000	4,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,000	4,000	-	-	-	-	100 %
	7684083 - Nhà lớp học 1 tầng 4 phòng trường MN Thu Cúc 2	7684083	1,830	1,830	1,830	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7652839 - Nhà lớp học 1T3P trường MN Kiệt Sơn	7652839	1,200	1,200	1,200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7762972 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu Tân Trào xã Minh Đài	7762972	2,000	2,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,000	2,000	-	-	-	-	100 %
	7637511 - Trụ sở Đảng ủy, UBND xã Tân Sơn	7637511	1,000	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,000	-	-	100 %
	7570531 - Trụ sở làm việc Đảng ủy, UBND xã Tam Thanh	7570531	1,000	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,000	-	-	100 %
	7565899 - Nhà lớp học trường mầm non Thu Ngạc huyện Tân Sơn	7565899	124	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0%
	Chương trình MTQG năm 2019		61,536	53,491	-	-	-	-	-	-	-	-	-	53,491	-	53,491	-	-	-	87%
	7787734 - đường GTNT bằng bê tông xi măng khu tân thư xã minh đài huyện tân sơn	7787734	1,000	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,000	1,000	-	-	-	-	100 %
13	Thành phố Việt Trì		83,461	82,469	14,095	-	-	-	1,140	44,002	-	-	-	23,233	16,850	6,383	-	-	-	99%
	7138949 - Đường Thụy Vân Thanh Đình Chu Hóa TPVT	7138949	4,316	4,316	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,316	4,316	-	-	-	-	100 %

	7334575 - Đường Trường Chinh đoạn nối GT với QL 2	7334575	2,800	2,800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,800	2,800	-	-	-	-	100 %
	7628765 - Sửa chữa đường châu Phong (A8- D8) thành phố việt tri	7628765	1,734	1,734	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,734	1,734	-	-	-	-	100 %
	7680351 - Đường GTNT bê tông xi măng đoạn khu cây đa đền khu 8A Xã Chu hóa	7680351	500	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500	500	-	-	-	-	100 %
	7738359 - Sửa chữa cải tạo đường Đốc Ngừ thành phố Việt tri	7738359	900	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200	200	-	-	-	-	22%
	7766292 - Trạm Y Tế phường Bạch Hạc HM xây dựng Nhà Mái Tôn	7766292	140	140	-	-	-	-	140	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7320047 - Nhà lớp học 3 tầng 9 phòng-Trường mầm non Hoà Phong	7320047	1,500	1,500	1,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7603215 - Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường MN kim đức	7603215	1,000	1,000	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7629541 - Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường MN Xã hy cương	7629541	2,000	2,000	2,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7637224 - Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng trường mầm non Dữu Lâu	7637224	1,000	1,000	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7674690 - Xây dựng nhà bếp Ấn Trường Mầm non hoa hồng Phường Tân Dân	7674690	260	260	260	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7741088 - Nha lớp học 2 tầng 4 phòng trường tiểu học tiên dung phường gia cầm	7741088	1,000	1,000	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7669610 - Tu bổ tôn tạo di tích đình Hạ xã Chu hóa	7669610	200	200	-	-	-	-	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7733826 - Tu Bổ Tôn tạo nhà khách thuộc cụm di tích Đền Hương Lan Xã Trưng Vương	7733826	200	200	-	-	-	-	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7733945 - Tu Bổ Tôn tạo Di tích Đình Hùng Lô Xã Hùng Lô	7733945	300	300	-	-	-	-	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7486638 - Sân chính quảng trường Hùng Vương	7486638	500	500	-	-	-	-	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7561422 - Hồ công viên văn lang giai đoạn 2016-2020	7561422	40,000	40,000	-	-	-	-	40,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7674827 - CT nang cap duong Tien Phong P.Tien Cat (Dg HV - Trg TH)	7674827	800	800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	800	800	-	-	-	-	100 %
	7738359 - Sửa chữa cải tạo đường Đốc Ngừ thành phố Việt tri	7738359	2,100	2,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,000	2,000	-	-	-	-	95%

	7772180 - Cải tạo đường giao thông từ khu đồng đầu đến trường MN Trưng Vương	7772180	2,500	2,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,500	2,500	-	-	-	-	100 %
	7576858 - NLH kiêm nhà DH và nhà bếp Mầm non Hưng Lo	7576858	500	500	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7753525 - Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường tiểu học Thống Nhất xã Thụy Vân TP Việt Trì	7753525	4,000	3,835	3,835	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96%
	7765191 - Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng và nhà vệ sinh trường tiểu học Già cầm	7765191	2,000	2,000	2,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7774117 - Trạm Y tế phường Minh Phương Thành Phố Việt Trì	7774117	1,000	1,000	-	-	-	-	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7499885 - Tu bổ di tích Đình An Thái, Phường Lau VTPT	7499885	1,500	1,500	-	-	-	-	-	1,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	Chương trình MTQG năm 2019		6,410	6,383	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,383	-	6,383	-	-	-	100 %
	7634823 - Đường GTNT Xã Chu Hóa (Tuyến 1 & 2) đi thực vận và đi rừng được	7634823	1,000	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,000	1,000	-	-	-	-	100 %
	7704236 - cải tạo nâng cấp đường giao thông khu 1 kim đức đi An Đạo	7704236	1,000	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,000	1,000	-	-	-	-	100 %
	7572434 - NDH Mầm non Trưng Vương	7572434	500	500	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7634820 - NLH 2 tầng, 8 phòng, hòm phụ trợ tiểu học Trưng Vương	7634820	500	500	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7746527 - Nhà Văn hóa Khu 1 Xã Hy Cương	7746527	500	500	-	-	-	-	-	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7758240 - Nhà văn hóa khu 2 xã Hy Cương	7758240	500	500	-	-	-	-	-	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7187671 - Quảng trường Hùng vương Đồng Gia	7187671	302	302	-	-	-	-	-	302	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
14	Sở Giao thông vận tải		216,597	199,999	-	-	-	-	-	-	-	-	-	198,102	198,102	-	1,897	-	-	92%
	7001202 - Đường nối QL 32C với QL 70 và cầu Hạ Hoà	7001202	1,900	1,900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,900	1,900	-	-	-	-	100 %
	7109872 - Cầu Đồng Quang huyện Thanh thủy	7109872	50,000	50,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50,000	50,000	-	-	-	-	100 %
	7183450 - Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 314 đoạn Thanh Ba- Hương Xạ	7183450	5,046	5,046	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,046	5,046	-	-	-	-	100 %
	7491090 - Cải tạo, nâng cấp đường nối QL2(ngã ba Đền Hùng) đến đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	7491090	4,600	4,600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,600	4,600	-	-	-	-	100 %

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

	7590936 - Cải tạo sửa chữa CSVN Trường THPT Mỹ Văn	7590936	310	310	310	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7306053 - Trường THPT Thanh Sơn	7306053	1,100	1,100	1,100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7622590 - Nhà lớp học và phòng học bộ môn trường THPT Văn Miếu	7622590	1,800	1,800	1,800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7756170 - Nhà công vụ giáo viên trường THPT Văn Miếu	7756170	500	500	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7568233 - Nhà lớp học bộ môn 3 tầng 6 phòng học, công trình vệ sinh và cải tạo, sửa chữa 02 nhà lớp học trường THPT Lương Sơn	7568233	1,500	1,500	1,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7354595 - Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng học - Trường THPT Hạ Hòa	7354595	400	400	400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7509410 - CT, NC nhà lớp học 2 tầng 8 phòng thành nhà lớp học 3 tầng 12 phòng của trường THPT Thanh Thủy	7509410	600	599	599	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7743725 - Nhà lớp học bộ môn 2 tầng 4 phòng học - Trường THPT Trung Nghĩa	7743725	2,500	2,500	2,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7745606 - Nhà lớp học bộ môn 3T - Trường THCS Tạ Xá huyện Cẩm Khê	7745606	300	300	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7745607 - Nhà lớp học bộ môn 3T - Trường THCS Hoàng Xá huyện Thanh Thủy	7745607	300	300	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7674970 - SC, CT nhà làm việc 4 tầng Sở Giáo dục và Đào tạo	7674970	2,000	2,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,000	-	-	100 %
	220191201 - Nhà lớp học 7T - Trường THPT chuyên Hùng Vương	2.2E+08	20,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0%
	7725811 - Nhà lớp học 3T 6P - Trường THPT Hưng Hóa	7725811	5,000	1,287	1,287	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	26%
	7745606 - Nhà lớp học bộ môn 3T - Trường THCS Tạ Xá huyện Cẩm Khê	7745606	5,000	1,350	1,350	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27%
	7745607 - Nhà lớp học bộ môn 3T - Trường THCS Hoàng Xá huyện Thanh Thủy	7745607	5,000	3,564	3,564	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	71%
24	Công ty TNHH nhà nước MTV Khai thác công trình thủy lợi Phú Thọ		12,000	11,730	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,730	-	11,730	-	-	-	98%
	7746120 - Sửa chữa, khắc phục sự cố hồ Ba vực, xã Văn bản huyện Cẩm Khê	7746120	6,000	5,804	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,804	-	5,804	-	-	-	97%
	7746121 - Sửa chữa, khắc phục sự cố hồ Đát ban, xã Phượng Vũ huyện	7746121	6,000	5,926	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,926	-	5,926	-	-	-	99%

	Cẩm Khê																			
25	Sở Nông nghiệp và PTNT		738,696	362,657	-	-	-	-	-	-	-	-	-	312,348	-	312,348	500	-	49,809	49%
	7000903 - Đường ô tô đến các xã khó khăn Tuyên đến xã Tân sơn	7000903	750	750	-	-	-	-	-	-	-	-	-	750	-	750	-	-	-	100 %
	7002054 - Tu bổ đê tả ,đê hữu ngòi Me huyện Cẩm Khê	7002054	3,000	3,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,000	-	3,000	-	-	-	100 %
	7004008 - Đường sơ tán dân các xã Bảo yên, son thủy, Tắt thành	7004008	2,343	2,343	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,343	-	2,343	-	-	-	100 %
	7136798 - CT, NC và gia cố tuyến đê tả Ngòi Vĩnh mộ	7136798	2,757	2,757	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,757	-	2,757	-	-	-	100 %
	7193089 - Dự án NC chất lượng an toàn sản phẩm NN và PT chương trình Khí sinh học (Phú thọ)	7193089	1,000	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,000	-	1,000	-	-	-	100 %
	7258083 - Hồ Suối mương và HT cấp nước, cấp điện cho bản Đèo Mương xã Thu cúc huyện Tân sơn	7258083	1,400	1,400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,400	-	1,400	-	-	-	100 %
	7258089 - NC tuyến đường GT từ QL 32C đi Hiền Đa, Văn khúc và tuyến đường từ QL 32C qua Cát Trù, văn khúc đi tỉnh lộ 329 kết hợp đường Sơ tán dân	7258089	2,200	2,200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,200	-	2,200	-	-	-	100 %
	7318208 - Xử lý sạt lở bờ, vờ sông đoạn Km20+420 đếnK21+400; K21+950 đến K22+940 đê tả sông đà huyện thanh thủy - Phú Thọ	7318208	4,500	4,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,500	-	4,500	-	-	-	100 %
	7328092 - Phát triển CSHT nông thôn bền vững các tỉnh MN phía Bắc	7328092	850	850	-	-	-	-	-	-	-	-	-	850	-	850	-	-	-	100 %
	7333281 - Đầu tư PT giống cây lâm nghiệp CL cao tính PT giai đoạn 2011-2015	7333281	400	400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400	-	400	-	-	-	100 %
	7365509 - Xử lý nâng cấp sự cố sạt lở bờ vờ sông đoạn km2 4-km4, 4 đê hữu lộ, xã chi Đám k3,3-km4.3 đê tả lộ hữu lộ huyện Đoan Hùng	7365509	928	928	-	-	-	-	-	-	-	-	-	928	-	928	-	-	-	100 %
	7369762 - Đắp tôn cao mở rộng và cứng hoá mặt đê kết hợp đường GT đoạn K6-K17 đê Tả Sông thao Hạ hoà	7369762	1,700	1,700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,700	-	1,700	-	-	-	100 %

[illegible]

	7654780 - Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Bằng Giã, huyện Hạ Hòa	7654780	10,324	2,847	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,847	28%
	7654781 - Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Lương Lỗ, Đỗ Sơn, Đỗ Xuyên huyện Thanh Ba	7654781	19,000	5,471	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,471	29%
	7654783 - SC và XD mới NVS&NS PV GV,HS tại các trường học trên các xã: Ninh Dân-TBa,Hy Cương-Vtri,Yên Mao-TT, Xuân Huy-LT, Minh Tiến-ĐH, Xuân An, Thượng Long, Xuân Viên, Hưng Long, Đồng Thịnh-YL, Tát Thắng, Cự Thắng-ThS, Tùng Khê-CK	7654783	1,800	1,465	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,465	81%
	7726956 - Sửa chữa và XD mới nhà VS và nước sạch PV giáo viên, HS tại các trường học năm 2018	7726956	7,800	7,655	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,655	98%
	7726957 - Mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt Trung Nghĩa huyện Thanh Thủy	7726957	23,768	15,495	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15,495	65%
	7799918 - Sửa chữa, xây dựng mới nhà VS và nước sạch tại các trường học trên địa bàn các xã dự kiến đạt VS toàn xã năm 2019	7799918	13,708	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0%
	7773204 - SC, CT Trụ sở làm việc của Sở Nông nghiệp và PTNT	7773204	500	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-	100%
	7377726 - Nâng cao năng lực PCCC rừng cho lực lượng kiểm lâm G Đ 2012-2015	7377726	5,000	5,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,000	-	5,000	-	-	-	100%
	7557547 - Nâng cao năng lực PCCC rừng và Bảo vệ rừng cấp bách giai đoạn 2015-2020	7557547	3,400	2,703	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,703	-	2,703	-	-	-	79%
	7565503 - Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2016-2020	7565503	128	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0%
	7587151 - Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng VQG Xuân Sơn giai đoạn 2016-2020 (GD1)	7587151	5,000	5,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,000	-	5,000	-	-	-	100%
	7548468 - Cải tạo, NC và gia cố tuyến đê tả Sông thao kết hợp đường giao thông đoạn Km64-Km80(từ thị xã Phú thọ đến Cầu Phong châu)	7548468	88,750	88,493	-	-	-	-	-	-	-	-	-	88,493	-	88,493	-	-	-	100%
	7580720 - Trạm bơm tiêu Sơn Tĩnh, huyện Cẩm Khê (GD1: XD khu đầu mối TB và đoạn kênh tiêu từ Km0-Km9+400)	7580720	30,000	5,432	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,432	-	5,432	-	-	-	18%
	7321260 - Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu Ngòi trang Ngòi hiêng huyện Hạ	7321260	34,000	34,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	34,000	-	34,000	-	-	-	100%

[illegible]

[illegible]

	7029212 - Dự án hồ dưới chân núi hình nhân và đôi lật mặt	7029212	2,811	2,811	-	-	-	-	-	2,811	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7029212 - Dự án cấp nước các hồ cảnh quan và phòng chống cháy rừng tại Khu di tích lịch sử đền hùng	7029212	516	516	-	-	-	-	-	516	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7029212 - Khu di tích lịch sử Đền hùng	7029212	90,000	90,000	-	-	-	-	-	90,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	Dự án Cải tạo nhà vệ sinh hiện có tại khu vực thẳng lối từ đền giếng ra phía ngã 5 (hồ mai an Tiêm)	7029212	154	115	-	-	-	-	-	115	-	-	-	-	-	-	-	-	-	75%
	Dự án cải tạo hệ thống đường bậc lên xuống từ đền thượng qua cầu Tiên dung xuống đền Giếng (Theo QĐ 1085/QĐ-UB ngày 15/5/2019 thuộc nguồn vốn NS tỉnh)	7029212	3,200	3,200	-	-	-	-	-	3,200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
31	Văn phòng Tỉnh ủy		1,000	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,000	-	-	100 %
	7552809 - Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Tỉnh ủy	7552809	1,000	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,000	-	-	100 %
32	Sở Thông tin và truyền thông		2,072	2,055	-	-	-	-	-	-	2,055	-	-	-	-	-	-	-	-	99%
	7724697 - Trung tâm dữ liệu số giai đoạn I	7724697	2,072	2,055	-	-	-	-	-	-	2,055	-	-	-	-	-	-	-	-	99%
33	Sở Tư Pháp		360	296	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	296	-	-	82%
	7613233 - Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Trụ sở làm việc Sở Tư pháp	7613233	360	296	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	296	-	-	82%
34	Thanh tra tỉnh		361	360	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	360	-	-	100 %
	7596320 - Cải tạo nhà làm việc 4 tầng trụ sở Thanh tra tỉnh Phú Thọ	7596320	361	360	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	360	-	-	100 %
35	Sở Y tế		8,256	6,059	-	-	-	-	6,059	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	73%
	7729256 - Xây mới, nâng cấp, sửa chữa công trình cấp nước và vệ sinh trạm y tế trên địa bàn tỉnh Phú Thọ năm 2018	7729256	2,062	1,378	-	-	-	-	1,378	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	67%
	7798599 - Xây mới, nâng cấp, sửa chữa công trình cấp nước và VS trạm y tế trên ĐB tỉnh Phú Thọ năm 2019	7798599	5,848	4,460	-	-	-	-	4,460	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	76%
	7281813 - ĐTXD và mua sắm TTB bệnh viện y dược cổ truyền tỉnh PT	7281813	346	220	-	-	-	-	220	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	64%
36	Sở Xây dựng		2,000	2,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,000	-	-	100 %

[illegible]

	7764175 - NLH tích hợp lý thuyết và thực hành 2 tầng 8 phòng trường trung cấp nghề DTNT Phú Thọ	7764175	107	107	107	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7687652 - Cải tạo, mở rộng Trung tâm QUản lý sau cai nghiện ma túy giai đoạn 2016-2020	7687652	2,000	1,947	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,947	-	97%
40	Sở Khoa học và công nghệ		3,554	3,554	-	3,554	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7266444 - Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ(Trại thực nghiệm)	7266444	3,554	3,554	-	3,554	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
41	Tỉnh đoàn		2,000	2,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,000	-	100 %
	7754043 - Cải tạo, nâng cấp trụ sở Tỉnh Đoàn	7754043	2,000	2,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,000	-	100 %
42	Đại học Hùng Vương		500	500	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7035906 - Trường Đại học Hùng Vương	7035906	500	500	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
43	Trường Cao đẳng nghề		7,000	7,000	7,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7686267 - CTNC Nhà xưởng thực hành Trường cao đẳng nghề Phú Thọ	7686267	5,000	5,000	5,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7759630 - San nền,kè chắn đất,công tường rào,sân vườn,xử lý móng Trường CĐ Nghề Phú Thọ	7759630	2,000	2,000	2,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
44	Trường Cao đẳng y tế		1,000	1,000	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
	7764117 - CT nhà hội trường và khu VS trường cao đẳng y tế	7764117	1,000	1,000	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100 %
II	Các dự án không ghi kế hoạch năm 2019 năm trước chuyển sang năm 2019		-	136,439	-	21	-	-	-	-	-	-	2,483	133,855	130,406	3,449	-	-	80
1	Thị xã Phú Thọ		-	8,800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,800	8,800	-	-	-	
	7015454 - Đường trục chính nối TX Phú thọ - QL 2 và hạ tầng	7015454	-	8,800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,800	8,800	-	-	-	
2	Cẩm Khê		-	315	-	-	-	-	-	-	-	-	-	315	-	315	-	-	
	Chương trình MTQG		-	315	-	-	-	-	-	-	-	-	-	315	-	315	-	-	
3	Thanh Ba		-	83	-	-	-	-	-	-	-	-	83	-	-	-	-	-	
	7701421 - Khu tập kết rác thải tập trung trên địa bàn huyện Thanh Ba	7701421	-	83	-	-	-	-	-	-	-	-	83	-	-	-	-	-	
4	Đoan Hùng		-			-	-	-	-	-	-	-					-		

				12,091	-								2,400	9,691	9,691	-	-		-	
	7459209 - Đường từ cầu Kim Xuyên đến QL2 và đường Hồ Chí Minh	7459209	-	9,691	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,691	9,691	-	-	-	-	
	7720714 - Xây dựng khu tập kết rác thải tập trung trên địa bàn huyện Đoan Hùng	7720714	-	2,400	-	-	-	-	-	-	-	-	2,400	-	-	-	-	-	-	
5	Phù Ninh		-	1,835	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,835	1,835	-	-	-	-	
	7702112 - Đường trục chính từ Quốc lộ 2 (ngã 3 Phú Lộc) đến đường tránh Thị trấn Phong Châu, huyện Phù Ninh	7702112	-	1,835	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,835	1,835	-	-	-	-	
6	Hạ Hòa		-	1,879	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,879	1,879	-	-	-	-	
	7614114 - Đường từ QL70 đi TT Hạ Hòa và ĐT.320D kết nối các xã vùng phía Nam với trung tâm h.Hạ Hòa	7614114	-	1,879	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,879	1,879	-	-	-	-	
7	Tân Sơn		-	5,344	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,344	5,344	-	-	-	-	
	7560931 - Hoàn thành hệ thống giao thông cấp nước sinh hoạt, điện chiếu sáng trung tâm huyện Tân Sơn	7560931	-	2,152	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,152	2,152	-	-	-	-	
	7560933 - Đường Tân Phú - Xuân Đài (Giai đoạn 2)	7560933	-	250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	250	250	-	-	-	-	
	7687371 - Đường 316C đi khu Láng Mới xã Văn Luông	7687371	-	90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	90	90	-	-	-	-	
	7560931 - Hoàn thành hệ thống giao thông cấp nước sinh hoạt, điện chiếu sáng trung tâm huyện Tân Sơn	7560931	-	2,700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,700	2,700	-	-	-	-	
	7705941 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Kiệt Sơn đoạn TT đi xóm Dọc	7705941	-	152	-	-	-	-	-	-	-	-	-	152	152	-	-	-	-	
8	Thành phố Việt Trì		-	80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80	
	7007441 - HT XDTĐC đại học Hùng Vương	7007441	-	80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80	
9	Thanh Thủy		-	98,765	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,765	98,765	-	-	-	-	
	7551877 - CT, NC đường GT kết nối Quốc lộ 32 với Quốc lộ 70B của tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Hòa Bình	1272	7.551877	98,765	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,765	98,765	-	-	-	-	
10	Sở Giao thông vận tải		-	4,092	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,092	4,092	-	-	-	-	

	7594366 - Cải tạo nâng cấp ĐT.316B đoạn Tân Phưong-Hưng Hóa	7594366	-	130	-	-	-	-	-	-	-	-	-	130	130	-	-	-	-	
	7183450 - Sửa chữa,cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 314 đoạn Thanh Ba- Hương Xạ	7183450	-	1,790	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,790	1,790	-	-	-	-	
	7634414 - Đường nguyên tất thành đoạn từ nút giao với đường Hùng Vương đến Khu DTLS Đền Hùng	7634414	-	2,158	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,158	2,158	-	-	-	-	
	7496502 - Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 318	7496502	-	15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15	15	-	-	-	-	
11	Sở Nông nghiệp và PTNT		-	3,091	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,091	-	3,091	-	-	-	
	7369762 - Đắp tôn cao mở rộng và cứng hoá mặt đê kết hợp đường GT đoạn K6-K17 đê Tả Sông thao Hạ hoà	7369762	-	73	-	-	-	-	-	-	-	-	-	73	-	73	-	-	-	
	7052986 - Đường sơ tán dân các huyện Cẩm Khê,Yên lập,Thanh Sơn	7052986	-	323	-	-	-	-	-	-	-	-	-	323	-	323	-	-	-	
	7645076 - Nạo vét tuyến kênh tiêu công Sầu thuộc huyện Thanh ba và TXPT	7645076	-	81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	81	-	81	-	-	-	
	7685678 - CT, NC Hệ thống Trạm bơm Tân Xuôi, thành phố Việt tri	7685678	-	2,614	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,614	-	2,614	-	-	-	
12	Sở Khoa học và Công nghệ		-	21	-	21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	7266444 - Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ(Trại thực nghiệm)	7266444	-	21	-	21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
13	Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Phú Thọ		-	43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	43	-	43	-	-	-	
	7555521 - Trạm bơm tiêu cho các xã Sai Nga, Sơn Nga, Thanh Nga và thị trấn Sông Thao, huyện Cẩm Khê	7555521	-	43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	43	-	43	-	-	-	

Biểu mẫu số 56

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi HD của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1		3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	18=2/1
	TỔNG CỘNG	2,448,453	2,363,693	666,945	35,349	100	7,940	584,025	101,179	34,097	34,714	0	282,368	128,825	94,713	561,194	54,820	962	0.97
II	VĂN PHÒNG UBND TỈNH VÀ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	42,035	42,035	2,242	0	0	0	0	1,500	0	0	0	0	0	0	37,896	397	0	1.00
1	Văn phòng UBND tỉnh	36,332	36,332	2,242	0			0	1,500	0	0		0	0	0	32,193	397	0	1.00
2	Trung tâm Công báo - Tin học	770	770	0	0			0	0	0	0		0	0	0	770	0	0	1.00
3	Trung tâm hội nghị tỉnh	3,137	3,137	0	0			0	0	0	0		0	0	0	3,137	0	0	1.00
4	Trung tâm Phục vụ hành chính công	1,796	1,796	0	0			0	0	0	0		0	0	0	1,796	0	0	1.00
I2	VĂN PHÒNG HĐND	16,644	16,644	0	0			0	0	0	0		0	0	0	16,644	0	0	1.00
I3	SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	14,498	14,498	0	0	0	0	0	0	0	0	0	384	0	0	14,114	0	0	1.00
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	11,345	11,345	0	0			0	0	0	0		384	0	0	10,961	0	0	1.00
2	TT xúc tiến đầu tư	3,153	3,153	0	0			0	0	0	0		0	0	0	3,153	0	0	1.00
I4	SỞ NN& PTNT VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	174,004	170,285	8,242	0	0	0	0	0	0	0	0	105,988	11,000	94,028	56,055	0	0	0.98
1	Sở NN và PT nông thôn	8,852	8,799	0	0			0	0	0	0		1,228	0	858	7,571	0	0	0.99
2	Chi cục Chăn nuôi và thú y	20,222	20,140	0	0			0	0	0	0		17,459	0	17,459	2,681	0	0	

																			1.00
3	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	10,837	10,768	0	0			0	0	0	0		8,781	0	8,781	1,987	0	0	0.99
4	Chi cục Thủy lợi	24,906	24,719	0	0			0	0	0	0		21,462	0	21,022	3,257	0	0	0.99
5	Chi cục Thủy sản	5,365	5,365	0	0			0	0	0	0		3,495	0	3,495	1,870	0	0	1.00
6	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	7,740	7,208	0	0			0	0	0	0		2,503	0	2,503	4,705	0	0	0.93
7	Chi cục phát triển nông thôn	6,412	6,380	0	0			0	0	0	0		3,080	0	3,080	3,300	0	0	0.99
8	Chi cục kiểm lâm	42,625	41,052	0	0			0	0	0	0		10,868	0	10,868	30,184	0	0	0.96
9	Vườn Quốc gia Xuân Sơn	8,651	7,938	0	0			0	0	0	0		7,938	0	7,788	0	0	0	0.92
10	Trung tâm khuyến nông	9,690	9,690	0	0			0	0	0	0		9,690	0	9,690	0	0	0	1.00
11	BQL DA công trình XD NN&PTNT	15,303	15,303	0	0			0	0	0	0		15,303	11,000	4,303	0	0	0	1.00
	BQLDA hỗ trợ NN các bon thấp	4,681	4,681	0	0			0	0	0	0		4,181	0	4,181	500	0	0	1.00
12	Trường trung cấp Nông Lâm nghiệp Phú Thọ	8,721	8,242	8,242	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0.95
15	SỞ NỘI VỤ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	41,500	41,500	8,492	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	33,008	0	0	1.00
1	Sở Nội vụ	24,882	24,882	8,492	0			0	0	0	0		0	0	0	16,390	0	0	1.00
2	Chi cục Văn thư lưu trữ	6,932	6,932	0	0			0	0	0	0		0	0	0	6,932	0	0	1.00
3	Ban Thi đua khen thưởng	7,907	7,907	0	0			0	0	0	0		0	0	0	7,907	0	0	1.00
4	Ban Tôn giáo	1,779	1,779	0	0			0	0	0	0		0	0	0	1,779	0	0	1.00
16	SỞ TÀI CHÍNH VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	18,323	17,933	0	0	0	0	0	0	0	0	0	159	0	0	17,774	0	0	0.98
1	Sở Tài chính	15,021	14,631	0	0			0	0	0	0		159	0	0	14,472	0	0	0.97
2	TT thông tin Tư vấn tài sản và Dịch vụ tài chính	2,698	2,698	0	0			0	0	0	0		0	0	0	2,698	0	0	1.00
3	Quỹ phát triển đất tỉnh Phú Thọ	604	604	0	0			0	0	0	0		0	0	0	604	0	0	1.00
17	SỞ CÔNG THƯƠNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	22,241	22,241	294	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	21,947	0	0	1.00
1	Sở Công thương	12,030	12,030	0	0			0	0	0	0		0	0	0	12,030	0	0	1.00

2	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công thương	10,211	10,211	294	0			0	0	0	0		0	0	0	9,917	0	0	1.00
18	SỞ XÂY DỰNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	10,931	10,931	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10,931	0	0	1.00
1	Sở Xây dựng	8,521	8,521	0	0			0	0	0	0		0	0	0	8,521	0	0	1.00
2	TT quy hoạch XD Phú Thọ	1,059	1,059	0	0			0	0	0	0		0	0	0	1,059	0	0	1.00
3	TT Kiểm định CLCTXD phú Thọ	1,351	1,351	0	0			0	0	0	0		0	0	0	1,351	0	0	1.00
19	SỞ TƯ PHÁP VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	18,680	18,629	0	0	0	0	0	100	0	0	0	0	0	0	18,529	0	0	1.00
1	Sở Tư pháp.	11,780	11,729	0	0			0	100	0	0		0	0	0	11,629	0	0	1.00
2	Phòng công chứng số 1	639	639	0	0			0	0	0	0		0	0	0	639	0	0	1.00
3	Phòng công chứng số 2	498	498	0	0			0	0	0	0		0	0	0	498	0	0	1.00
4	Trung tâm trợ giúp pháp lý:	5,167	5,167	0	0			0	0	0	0		0	0	0	5,167	0	0	1.00
5	Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản:	595	595	0	0			0	0	0	0		0	0	0	595	0	0	1.00
110	SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	23,974	22,480	0	0	0	0	0	5,335	0	0	0	0	0	0	17,145	0	0	0.94
1	Sở Thông tin và truyền thông	19,580	18,086	0	0			0	5,295	0	0		0	0	0	12,791	0	0	0.92
2	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	4,394	4,394	0	0			0	40	0	0		0	0	0	4,354	0	0	1.00
111	SỞ NGOẠI VỤ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	7,116	7,116	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7,116	0	0	1.00
1	Sở Ngoại vụ	5,363	5,363	0	0			0	0	0	0		0	0	0	5,363	0	0	1.00
2	Trung tâm Thông tin tư vấn và Dịch vụ đối ngoại	1,753	1,753	0	0			0	0	0	0		0	0	0	1,753	0	0	1.00
112	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	475,827	468,036	468,036	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.98
1	Sở Giáo dục và đào tạo	85,948	82,458	82,458	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0.96
2	Trường THPT Thanh Sơn	14,831	14,828	14,828	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	1.00
3	Trường THPT Minh Đài	9,063	9,060	9,060	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	1.00
4	Trường THPT Văn Miếu	9,260	9,255	9,255	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	1.00

5	Trường THPT Hương Cẩn	8,761	8,749	8,749	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	1.00
6	Trường THPT Thạch Kiệt	9,186	9,186	9,186	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	1.00
7	Trường THPT Yên Lập	9,996	9,996	9,996	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	1.00
8	Trường THPT Minh Hoà	6,872	6,872	6,872	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	1.00
9	Trường THPT Lương Sơn	9,296	8,211	8,211	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0.88
10	Trường THPT Cẩm Khê	10,620	10,349	10,349	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0.97
11	Trường THPT Hiền Đa	7,823	7,693	7,693	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0.98
12	Trường THPT Phương Xá	10,240	9,227	9,227	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0.90
13	Trường THPT Hạ Hoà	8,635	7,632	7,632	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0.88
14	Trường THPT Xuân ánh	7,199	6,599	6,599	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0.92
15	Trường THPT Vĩnh Chân	7,348	7,343	7,343	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	1.00
16	Trường THPT Thanh Ba	10,535	10,535	10,535	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	1.00
17	Trường THPT Yên Khê	10,419	10,419	10,419	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	1.00
18	Trường THPT Đoan Hùng	8,581	8,581	8,581	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	1.00
19	Trường THPT Chân Mộng	7,551	7,546	7,546	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	1.00
20	Trường THPT Quế Lâm	7,807	7,807	7,807	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	1.00
21	Trường THPT Thanh Thuỷ	9,389	9,389	9,389	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	1.00
22	Trường THPT Trung Nghĩa	7,410	7,410	7,410	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	1.00
23	Trường THPT Phù Ninh	9,423	9,423	9,423	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	1.00
24	Trường THPT Từ Đà	7,748	7,748	7,748	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	1.00
25	Trường THPT Trung Giáp	7,033	7,033	7,033	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	1.00
26	Trường THPT Long Châu Sa	10,979	10,979	10,979	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	1.00
27	Trường THPT Phong Châu	11,259	11,259	11,259	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	1.00
28	Trường THPT Mỹ Văn	8,155	8,155	8,155	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	1.00

29	Trường THPT Tam Nông	9,002	9,002	9,002	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	1.00
30	Trường THPT Hưng hoá	6,502	6,502	6,502	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	1.00
31	Trường THPT Hùng Vương	11,388	11,388	11,388	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	1.00
32	Trường THPT Việt Trì	12,935	12,817	12,817	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0.99
33	Trường THPT CN Việt Trì	9,519	9,519	9,519	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	1.00
34	Trường THPT KT Việt Trì	8,455	8,455	8,455	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	1.00
35	Trường THPT Chuyên Hùng Vương	22,692	22,692	22,692	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	1.00
36	Trường THPT Dân tộc Nội trú Tỉnh	22,451	22,451	22,451	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	1.00
37	Trường phổ thông Dân tộc Nội trú THCS và THPT Yên Lập	14,419	14,419	14,419	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	1.00
38	Trung tâm KT-TH-HN tỉnh	15,700	15,652	15,652	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	1.00
39	Trung tâm giáo dục thường xuyên Tỉnh	11,002	11,001	11,001	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	1.00
40	Trường trung cấp nghề HERMANGMEINER	394	394	394	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	1.00
113	SỞ Y TẾ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	551,412	530,252	17,381	0	0	0	511,142	0	0	0	0	0	0	0	1,729	0	0	0.96
1	Sở Y tế	32,429	32,176	0	0			31,776	0	0	0		0	0	0	400	0	0	0.99
2	Bệnh viện Tỉnh:	39,225	39,225	0	0			39,225	0	0	0		0	0	0	0	0	0	1.00
3	Bệnh viện Lao phổi	9,827	9,366	0	0			9,160	0	0	0		0	0	0	206	0	0	0.95
4	Bệnh viện Tâm thần:	9,246	8,772	0	0			8,413	0	0	0		0	0	0	358	0	0	0.95
5	Bệnh viện Y dược cổ truyền và PHCN	15,528	15,528	0	0			15,528	0	0	0		0	0	0	0	0	0	1.00
6	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	29,277	28,506	0	0			28,219	0	0	0		0	0	0	287	0	0	0.97
7	Bệnh viện mắt (đã giảm trừ do giá dịch vụ y tế có kết cấu tiền lương)	2,118	2,118	0	0			2,118	0	0	0		0	0	0	0	0	0	1.00
8	Trung tâm kiểm nghiệm	6,158	6,158	0	0			6,158	0	0	0		0	0	0	0	0	0	1.00
9	Trung tâm Giám định Y khoa	1,760	1,760	0	0			1,760	0	0	0		0	0	0	0	0	0	1.00
10	Trung tâm Pháp y	2,049	2,049	0	0			2,049	0	0	0		0	0	0	0	0	0	1.00
11	Chi cục an toàn vệ sinh thực	4,250	4,250	0	0			4,250	0	0	0		0	0	0	0	0	0	

	phẩm																		1.00
12	Bệnh viện đa khoa thị xã Phú thọ:	17,141	17,141	0	0			17,141	0	0	0		0	0	0	0	0	0	1.00
13	Trung tâm Y tế Việt tri	17,231	17,231	0	0			17,231	0	0	0		0	0	0	0	0	0	1.00
14	Trung tâm Y tế thị xã Phú thọ	8,377	8,377	0	0			8,377	0	0	0		0	0	0	0	0	0	1.00
15	Trung tâm Y tế Thanh ba	32,906	30,406	0	0			30,406	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0.92
16	Trung tâm Y tế Hạ hoà	32,658	31,858	0	0			31,858	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0.98
17	Trung tâm Y tế Đoàn hùng	37,281	36,081	0	0			36,081	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0.97
18	Trung tâm Y tế Tam nông	24,271	24,271	0	0			24,271	0	0	0		0	0	0	0	0	0	1.00
19	Trung tâm Y tế Lâm Thao	21,227	21,227	0	0			21,227	0	0	0		0	0	0	0	0	0	1.00
20	Trung tâm Y tế Phù Ninh	22,494	21,244	0	0			21,244	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0.94
21	Trung tâm Y tế Cẩm Khê	32,817	32,817	0	0			32,817	0	0	0		0	0	0	0	0	0	1.00
22	Trung tâm Y tế Thanh thủy	19,380	19,380	0	0			19,380	0	0	0		0	0	0	0	0	0	1.00
23	Trung tâm Y tế Yên lập	26,851	26,851	0	0			26,851	0	0	0		0	0	0	0	0	0	1.00
24	Trung tâm Y tế Thanh sơn	30,006	30,006	0	0			30,006	0	0	0		0	0	0	0	0	0	1.00
25	Trung tâm Y tế Tân sơn	29,112	29,112	0	0			29,112	0	0	0		0	0	0	0	0	0	1.00
26	Chi cục Dân số - KHHGĐ	9,342	7,519	0	0			7,041	0	0	0		0	0	0	478	0	0	0.80
	Ban quản lý dự án hỗ trợ y tế các tỉnh Đông Bắc Bộ và Đồng Sông hồng tỉnh Phú Thọ	16,980	9,443	0	0			9,443	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0.56
27	Trường Cao đẳng Y tế	21,471	17,381	17,381	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0.81
II4	SỞ VĂN HÓA- THỂ THAO VÀ DU LỊCH VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	156,196	148,404	5,614	0	0	0	0	93,215	0	34,714	0	5,643	0	0	9,218	0	0	0.95
1	Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch	42,038	36,277	0	0			0	25,722	0	2,570		0	0	0	7,986	0	0	0.86
2	Đoàn nghệ thuật tỉnh	10,540	10,520	0	0			0	10,520	0	0		0	0	0	0	0	0	1.00
3	Bảo tàng Hùng Vương	4,592	4,000	0	0			0	4,000	0	0		0	0	0	0	0	0	0.87
4	Thư viện tỉnh	4,491	4,491	0	0			0	4,491	0	0		0	0	0	0	0	0	1.00
5	Trung tâm Văn hóa và Chiếu	12,588	12,588	0	0			0	12,578	0	0		0	0	0	10	0	0	

	phim Phú Thọ																	1.00
6	TT Thông tin xúc tiến du lịch	3,901	3,845	0	0			0	3,845	0	0		0	0	0	0	0	0.99
7	Ban quản lý dự án Văn hoá thể thao và du lịch	2,359	1,910	0	0			0	580	0	0		308	0	0	1,022	0	0.81
8	Trường Trung cấp Văn hoá nghệ thuật và Du lịch tỉnh Phú Thọ	5,750	5,732	5,614	0			0	118	0	0		0	0	0	0	0	1.00
9	Khu di tích lịch sử Đền Hùng	22,611	22,113	0	0			0	21,528	0	0		585	0	0	0	0	0.98
10	Trung tâm dịch vụ môi trường và HT kỹ thuật khu Di tích lịch sử Đền Hùng	6,389	6,389	0	0			0	1,639	0	0		4,750	0	0	0	0	1.00
11	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Đền Hùng	384	384	0	0			0	384	0	0		0	0	0	0	0	1.00
12	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật Phú Thọ	3,597	3,597	0	0			0	3,497	0	0		0	0	0	100	0	1.00
13	Tạp chí văn nghệ Đất Tổ	2,611	2,611	0	0			0	2,511	0	0		0	0	0	100	0	1.00
14	Hội Nhà báo	1,803	1,803	0	0			0	1,803	0	0		0	0	0	0	0	1.00
15	Trung tâm Đào tạo, huấn luyện TDTT tỉnh	26,446	26,056	0	0			0	0	0	26,056		0	0	0	0	0	0.99
16	Hỗ trợ đội bóng chuyên (Công an tỉnh)	0	0	0	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	
17	Trung tâm Quản lý Khai thác khu liên hợp TDTT	6,095	6,088	0	0			0	0	0	6,088		0	0	0	0	0	1.00
I15	SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	144,043	143,764	0	0	0	0	0	0	0	0	0	123,025	117,825	0	20,739	0	1.00
1	Sở Giao thông vận tải	16,762	16,762	0	0			0	0	0	0		394	394	0	16,368	0	1.00
2	Văn phòng Ban an toàn giao thông tỉnh.	3,936	3,936	0	0			0	0	0	0		0	0	0	3,936	0	1.00
3	Ban quản lý dự án XD và bảo trì công trình GT	97,193	96,914	0	0			0	0	0	0		96,631	91,431	0	283	0	1.00
4	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông	26,153	26,153	0	0			0	0	0	0		26,000	26,000	0	153	0	1.00
I16	SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	82,546	75,042	14,352	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	9,882	50,808	0.91
1	Sở LĐ Thương binh xã hội	22,751	21,289	0	0			0	0	0	0		0	0	0	7,142	14,147	0.94
2	Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội	6,310	6,310	0	0			0	0	0	0		0	0	0	2,740	3,570	1.00
3	Trung tâm Trợ giúp XH và phục hồi chức năng cho người	10,551	8,975	0	0			0	0	0	0		0	0	0	0	8,975	0.85

	tâm thần																		
4	TT điều dưỡng người có công	6,565	6,565	0	0			0	0	0	0		0	0	0	0	6,565	0	1.00
5	Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Phú Thọ	17,374	16,315	0	0			0	0	0	0		0	0	0	0	16,315	0	0.94
6	Trung cấp Nghề Dân tộc Nội trú Phú Thọ	14,514	11,105	11,105	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0.77
7	Trung tâm dịch vụ việc làm	4,482	4,482	3,247	0			0	0	0	0		0	0	0	0	1,235	0	1.00
I17	SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	62,919	40,320	0	34,179	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6,141	0	0	0.64
1	Sở Khoa học công nghệ	8,507	8,507	0	4,712			0	0	0	0		0	0	0	3,795	0	0	1.00
2	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	3,631	3,631	0	1,985			0	0	0	0		0	0	0	1,646	0	0	1.00
3	Trung tâm ứng dụng và Thông tin khoa học công nghệ	5,298	5,298	0	5,298			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	1.00
4	Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ	45,484	22,885	0	22,185			0	0	0	0		0	0	0	700	0	0	0.50
5	Chi hoạt động sự nghiệp	0	0	0				0	0	0	0		0	0	0		0	0	
I18	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	57,787	57,274	0	0	0	0	0	0	0	0	0	46,176	0	536	11,098	0	0	0.99
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	37,378	36,866	0	0			0	0	0	0		31,945	0	0	4,921	0	0	0.99
2	Chi cục quản lý đất đai	4,355	4,355	0	0			0	0	0	0		671	0	536	3,684	0	0	1.00
3	Chi cục Bảo vệ Môi trường	6,376	6,376	0	0			0	0	0	0		3,882	0	0	2,494	0	0	1.00
3.1	Chi cục Bảo vệ Môi trường	4,431	4,431	0	0			0	0	0	0		1,937	0	0	2,494	0	0	1.00
3.2	Trung tâm quan trắc bảo vệ môi trường	1,945	1,945	0	0			0	0	0	0		1,945	0	0	0	0	0	1.00
4	Trung tâm kỹ thuật, công nghệ Tài nguyên và Môi Trường	2,956	2,956	0	0			0	0	0	0		2,956	0	0	0	0	0	1.00
5	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất	2,239	2,239	0	0			0	0	0	0		2,239	0	0	0	0	0	1.00
6	Trung tâm phát triển quỹ đất	1,897	1,897	0	0			0	0	0	0		1,897	0	0	0	0	0	1.00
7	Quỹ Bảo vệ môi trường	2,586	2,586	0	0			0	0	0	0		2,586	0	0	0	0	0	1.00
I19	THANH TRA TỈNH VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	11,348	11,348	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	11,348	0	0	1.00

1	Thanh tra tỉnh	9,783	9,783	0	0			0	0	0	0		0	0	0	9,783	0	0	1.00
2	TT Thông tin tư liệu thanh tra	1,565	1,565	0	0			0	0	0	0		0	0	0	1,565	0	0	1.00
I20	BAN DÂN TỘC	5,063	5,063	0	0			0	0	0	0		0	0	0	4,548	515	0	1.00
I21	BAN QL CÁC KCN VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	10,843	10,641	0	0	0	0	0	0	0	0	0	845	0	0	9,796	0	0	0.98
1	Ban QL các khu công nghiệp Phú Thọ	7,928	7,928	0	0			0	0	0	0		845	0	0	7,083	0	0	1.00
2	Trung tâm Phát triển hạ tầng và Dịch vụ KCN	2,915	2,713	0	0			0	0	0	0		0	0	0	2,713	0	0	0.93
I22	KHỐI ĐẢNG	172,536	172,536	12,204	0	0	0	8,380	20	0	0	0	0	0	0	151,472	460	0	1.00
1	Văn phòng Tỉnh uỷ	151,702	151,702	0	0			0	20	0	0		0	0	0	151,222	460	0	1.00
2	Ban Tổ chức	0	0	0	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	
3	Ban Tuyên giáo	0	0	0	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	
4	Ủy ban kiểm tra tỉnh uỷ	0	0	0	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	
5	Ban Dân vận	0	0	0	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	
6	Báo Phú Thọ	0	0	0	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	
7	Ban Nội chính	0	0	0	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	
8	Đảng uỷ khối các cơ quan tỉnh	250	250	0	0			0	0	0	0		0	0	0	250	0	0	1.00
9	Đảng uỷ khối doanh nghiệp	0	0	0	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	
10	Trường chính trị tỉnh	12,204	12,204	12,204	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	1.00
11	Ban Bảo vệ sức khoẻ	8,380	8,380	0	0			8,380	0	0	0		0	0	0	0	0	0	1.00
I23	TỈNH ĐOÀN THANH NIÊN VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	16,757	16,269	0	0	0	0	0	100	0	0	0	0	0	0	16,169	0	0	0.97
1	Tỉnh đoàn thanh niên	9,447	8,959	0	0			0	100	0	0		0	0	0	8,859	0	0	0.95
2	Hội liên hiệp thanh niên	1,326	1,326	0	0			0	0	0	0		0	0	0	1,326	0	0	1.00
3	Trung tâm Thanh thiếu Nhi Hùng Vương	5,984	5,984	0	0			0	0	0	0		0	0	0	5,984	0	0	1.00
I24	HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ TỈNH VÀ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	11,387	11,387	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	11,387	0	0	1.00
1	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	11,387	11,387	0	0			0	0	0	0		0	0	0	11,387	0	0	1.00
2	Trung tâm hỗ trợ phụ nữ tỉnh	0	0	0	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	
I25	MẶT TRÁN TỔ QUỐC TỈNH	9,425	9,425	0	0			0	0	0	0		0	0	0	9,425	0	0	1.00

[illegible]

1	Trường Đại học Hùng vương	83,091	82,860	82,860	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	1.00	
	Trung tâm bồi dưỡng nhà giáo và CBQLGD (Trường ĐH HV)	3,245	3,245	3,245	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	1.00	
I36	TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ	37,377	27,475	27,475	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0.74	
I37	ĐÀI TRUYỀN HÌNH	34,343	34,343	0	0			0	29	34,097	0		0	0	0	218	0	0	1.00
I38	CÁC ĐƠN VỊ KHÁC	78,777	78,777	0	0	100	7,940	64,402	830	0	0	0	0	0	0	1,903	2,641	962	1.00
1	Đoàn đại biểu QH	1,450	1,450	0	0			0	0	0	0		0	0	0	900	0	550	1.00
2	Công an tỉnh	7,940	7,940	0	0		7,940												1.00
3	Bộ CHQS tỉnh	100	100	0	0	100													1.00
4	SOS làng trẻ em VT	701	701	0	0			0	0	0	0		0	0	0	60	641	0	1.00
5	Đoàn luật sư	20	20	0	0			0	0	0	0		0	0	0	20	0	0	1.00
6	Liên đoàn Lao động	812	812	0	0			0	800	0	0		0	0	0	0	0	12	1.00
7	Công ty CP IN	0	0	0	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	
8	Ngân hàng chính sách	30	30	0	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	30	1.00
9	Hội Khoa học lịch sử	0	0	0	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	
10	Cục thuế	0	0	0	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	
11	Hội truyền thống Trường Sơn-Đường HCM VN	20	20	0	0			0	0	0	0		0	0	0	20	0	0	1.00
12	Liên đoàn quần vợt Phú Thọ	30	30	0	0			0	30	0	0		0	0	0	0	0	0	1.00
13	Trường trung cấp nghề Herman Gmeiner	0	0	0	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	
14	Hội VN- Campuchia	20	20	0	0			0	0	0	0		0	0	0	20	0	0	1.00
15	Cục thống kê	370	370	0	0			0	0	0	0		0	0	0	0	0	370	1.00
16	Hội chiến sỹ thành cổ Quảng Trị	20	20	0	0			0	0	0	0		0	0	0	20	0	0	1.00
17	Cục Quản lý thị trường	200	200	0	0			0	0	0	0		0	0	0	200	0	0	1.00
18	Bảo hiểm xã hội tỉnh	67,035	67,035	0	0			64,402	0	0	0		0	0	0	633	2,000	0	1.00
19	Ban liên lạc đoàn 308 tiền phông	30	30	0	0			0	0	0	0		0	0	0	30	0	0	1.00

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THUỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC
THEO NGUỒN VỐN NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuy ển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B		2	3	4	5	6=1-5	7	8
	TỔNG CỘNG	2,448,453	1,859,404	607,821	-18,775	2,363,693	84,760	69,857	14,903
I1	VĂN PHÒNG UBND TỈNH VÀ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	42,035	31,043	11,248	-256	42,035	0	0	0
1	Văn phòng UBND tỉnh	36,332	27,158	9,175	0	36,332	0		
2	Trung tâm Công báo -Tin học	770	1,026		-256	770	0		
3	Trung tâm hội nghị tỉnh	3,137	1,737	1,400	0	3,137	0		
4	Trung tâm Phục vụ hành chính công	1,796	1,122	674	0	1,796	0		
I2	VĂN PHÒNG HĐND	16,644	15,406	1,238	0	16,644	0		
I3	SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	14,498	12,449	2,049	0	14,498	0	0	0
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	11,345	9,846	1,499	0	11,345	0		
2	TT xúc tiến đầu tư	3,153	2,603	550	0	3,153	0		
I4	SỞ NN& PTNT VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	174,004	123,835	50,169	0	170,285	3,720	3,309	410
1	Sở NN và PT nông thôn	8,852	8,093	759	0	8,799	53	53	
2	Chi cục Chăn nuôi và thú y	20,222	11,740	8,483	0	20,140	82	0	82
3	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	10,837	9,299	1,538	0	10,768	69	0	69
4	Chi cục Thủy lợi	24,906	23,120	1,786	0	24,719	187	0	187
5	Chi cục Thủy sản	5,365	4,464	901	0	5,365	0		
6	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	7,740	4,065	3,675	0	7,208	532	532	0
7	Chi cục phát triển nông thôn	6,412	4,160	2,252	0	6,380	32	0	32
8	Chi cục kiểm lâm	42,625	37,330	5,295	0	41,052	1,573	1,573	
9	Vườn Quốc gia Xuân Sơn	8,651	7,359	1,292	0	7,938	713	673	40
10	Trung tâm khuyến nông	9,690	7,257	2,433	0	9,690	0		
11	BQL DA công trình XD NN&PTNT	15,303	490	14,814	0	15,303	0		
	BQLDA hỗ trợ NN các bon thấp	4,681		4,681	0	4,681	0		

12	Trường trung cấp Nông Lâm nghiệp Phú Thọ	8,721	6,461	2,260	0	8,242	478	478	
I5	SỔ NỘI VỤ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	41,500	17,439	24,061	0	41,500	0	0	0
1	Sở Nội vụ	24,882	6,590	18,293	0	24,882	0		
2	Chi cục Văn thư lưu trữ	6,932	6,932	0	0	6,932	0		
3	Ban Thi đua khen thưởng	7,907	2,197	5,710	0	7,907	0		
4	Ban Tôn giáo	1,779	1,720	59	0	1,779	0		
I6	SỔ TÀI CHÍNH VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	18,323	17,556	767	0	17,933	390	390	0
1	Sở Tài chính	15,021	14,254	767	0	14,631	390	390	
2	TT thông tin Tư vấn tài sản và Dịch vụ tài chính	2,698	2,698	0	0	2,698	0		
3	Quỹ phát triển đất tỉnh Phú Thọ	604	604	0	0	604	0		
I7	SỔ CÔNG THƯƠNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	22,241	22,012	229	0	22,241	0	0	0
1	Sở Công thương	12,030	11,837	193	0	12,030	0		
2	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công thương	10,211	10,175	36	0	10,211	0		
I8	SỔ XÂY DỰNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	10,931	8,598	2,333	0	10,931	0	0	0
1	Sở Xây dựng	8,521	6,241	2,281	0	8,521	0		
2	TT quy hoạch XD Phú Thọ	1,059	1,059	0	0	1,059	0		
3	TT Kiểm định CLCTXD phú Thọ	1,351	1,298	53	0	1,351	0		
I9	SỔ TƯ PHÁP VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	18,680	12,756	5,924	0	18,629	51	51	0
1	Sở Tư pháp.	11,780	7,647	4,133	0	11,729	51	51	
2	Phòng công chứng số 1	639	639	0	0	639	0		
3	Phòng công chứng số 2	498	497	1	0	498	0		
4	Trung tâm trợ giúp pháp lý:	5,167	3,378	1,790	0	5,167	0		
5	Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản:	595	595	0	0	595	0		
I10	SỔ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	23,974	12,491	11,484	0	22,480	1,494	1,430	64
1	Sở Thông tin và truyền thông	19,580	8,601	10,980	0	18,086	1,494	1,430	64
2	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	4,394	3,890	504	0	4,394	0		
I11	SỔ NGOẠI VỤ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	7,116	7,024	91	0	7,116	0	0	0
1	Sở Ngoại vụ	5,363	5,271	91	0	5,363	0		
2	Trung tâm Thông tin tư vấn và Dịch vụ đối ngoại	1,753	1,753	0	0	1,753	0		
I12	SỔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	475,827	419,620	57,848	-1,641	468,036	7,791	7,787	5
1	Sở Giáo dục và đào tạo	85,948	61,497	24,451	0	82,458	3,490	3,490	

2	Trường THPT Thanh Sơn	14,831	11,720	3,111	0	14,828	3	3	0
3	Trường THPT Minh Đài	9,063	10,019		-955	9,060	3	3	
4	Trường THPT Văn Miếu	9,260	6,872	2,387	0	9,255	5	5	
5	Trường THPT Hương Cầm	8,761	9,440		-679	8,749	11	11	0
6	Trường THPT Thạch Kiệt	9,186	8,689	498	0	9,186	0		
7	Trường THPT Yên Lập	9,996	8,669	1,328	0	9,996	0		
8	Trường THPT Minh Hoà	6,872	5,823	1,048	0	6,872	0		
9	Trường THPT Lương Sơn	9,296	7,379	1,917	0	8,211	1,085	1,085	
10	Trường THPT Cẩm Khê	10,620	9,331	1,289	0	10,349	271	271	0
11	Trường THPT Hiền Đa	7,823	6,916	906	0	7,693	130	130	
12	Trường THPT Phương Xá	10,240	8,804	1,436	0	9,227	1,013	1,013	
13	Trường THPT Hạ Hoà	8,635	7,354	1,280	0	7,632	1,002	1,002	
14	Trường THPT Xuân ánh	7,199	6,254	945	0	6,599	600	600	0
15	Trường THPT Vĩnh Chân	7,348	6,709	639	0	7,343	5	0	5
16	Trường THPT Thanh Ba	10,535	10,144	391	0	10,535	0		
17	Trường THPT Yên Khê	10,419	9,918	501	0	10,419	0		
18	Trường THPT Đoàn Hùng	8,581	8,317	264	0	8,581	0		
19	Trường THPT Chân Mộng	7,551	7,242	308	0	7,546	4	4	
20	Trường THPT Quế Lâm	7,807	7,026	781	0	7,807	0		
21	Trường THPT Thanh Thuỷ	9,389	9,018	371	0	9,389	0		
22	Trường THPT Trung Nghĩa	7,410	7,141	269	0	7,410	0		
23	Trường THPT Phù Ninh	9,423	9,187	237	0	9,423	0		
24	Trường THPT Từ Đà	7,748	7,565	183	0	7,748	0		
25	Trường THPT Trung Giáp	7,033	6,880	153	0	7,033	0		
26	Trường THPT Long Châu Sa	10,979	10,684	295	0	10,979	0		
27	Trường THPT Phong Châu	11,259	10,928	331	0	11,259	0		
28	Trường THPT Mỹ Văn	8,155	7,737	418	0	8,155	0		
29	Trường THPT Tam Nông	9,002	8,765	237	0	9,002	0		
30	Trường THPT Hưng hoá	6,502	6,345	158	0	6,502	0		
31	Trường THPT Hùng Vương	11,388	11,067	321	0	11,388	0		
32	Trường THPT Việt Trì	12,935	11,943	992	0	12,817	118	118	0
33	Trường THPT CN Việt Trì	9,519	9,432	87	0	9,519	0		
34	Trường THPT KT Việt Trì	8,455	7,055	1,400	0	8,455	0		
35	Trường THPT Chuyên Hùng Vương	22,692	21,714	978	0	22,692	0		
36	Trường THPT Dân tộc Nội trú Tỉnh	22,451	21,399	1,052	0	22,451	0		
37	Trường phổ thông Dân tộc Nội trú THCS và THPT Yên Lập	14,419	13,837	583	0	14,419	0		
38	Trung tâm KT-TH-HN tỉnh	15,700	12,055	3,646	0	15,652	48	48	
39	Trung tâm giáo dục thường xuyên Tỉnh	11,002	8,346	2,657	0	11,001	2	2	0
40	Trường trung cấp nghề HERMANGMEINER	394	400		-6	394	0		
113	SỞ Y TẾ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	551,412	478,661	72,751	0	530,252	21,159	11,907	9,252

1	Sở Y tế	32,429	21,536	10,892	0	32,176	252	252	0
2	Bệnh viện Tỉnh:	39,225	39,005	220	0	39,225	0		
3	Bệnh viện Lao phổi	9,827	8,835	992	0	9,366	461	461	
4	Bệnh viện Tâm thần:	9,246	7,687	1,560	0	8,772	475	475	
5	Bệnh viện Y dược cổ truyền và PHCN	15,528	15,222	306	0	15,528	0		
6	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	29,277	19,298	9,979	0	28,506	771	630	141
7	Bệnh viện mắt (đã giảm trừ do giá dịch vụ y tế có kết cấu tiền lương)	2,118	2,118	0	0	2,118	0		
8	Trung tâm kiểm nghiệm	6,158	4,208	1,950	0	6,158	0		
9	Trung tâm Giám định Y khoa	1,760	1,760	0	0	1,760	0		
10	Trung tâm Pháp y	2,049	1,953	96	0	2,049	0		
11	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	4,250	2,437	1,813	0	4,250	0		
12	Bệnh viện đa khoa thị xã Phú thọ:	17,141	16,318	823	0	17,141	0		
13	Trung tâm Y tế Việt tri	17,231	16,679	552	0	17,231	0		
14	Trung tâm Y tế thị xã Phú thọ	8,377	8,155	222	0	8,377	0		
15	Trung tâm Y tế Thanh ba	32,906	30,138	2,768	0	30,406	2,500	2,500	0
16	Trung tâm Y tế Hạ hoà	32,658	31,324	1,334	0	31,858	800	800	
17	Trung tâm Y tế Đoan hùng	37,281	32,253	5,028	0	36,081	1,200	1,200	0
18	Trung tâm Y tế Tam nông	24,271	23,726	545	0	24,271	0		
19	Trung tâm Y tế Lâm Thao	21,227	20,626	600	0	21,227	0		
20	Trung tâm Y tế Phù Ninh	22,494	21,051	1,443	0	21,244	1,250	1,250	0
21	Trung tâm Y tế Cẩm Khê	32,817	32,005	812	0	32,817	0		
22	Trung tâm Y tế Thanh thủy	19,380	18,515	865	0	19,380	0		
23	Trung tâm Y tế Yên lập	26,851	24,255	2,596	0	26,851	0		
24	Trung tâm Y tế Thanh sơn	30,006	29,128	878	0	30,006	0		
25	Trung tâm Y tế Tân sơn	29,112	28,122	990	0	29,112	0		
26	Chi cục Dân số - KHHGĐ	9,342	4,864	4,478	0	7,519	1,823	249	1,574
	Ban quản lý dự án hỗ trợ y tế các tỉnh Đông Bắc Bộ và Đồng Sông hồng tỉnh Phú Thọ	16,980		16,980	0	9,443	7,537	0	7,537
27	Trường Cao đẳng Y tế	21,471	17,443	4,029	0	17,381	4,090	4,090	
I14	SỞ VĂN HÓA- THỂ THAO VÀ DU LỊCH VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	156,196	120,033	42,817	-6,655	148,404	7,792	5,486	2,306
1	Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch	42,038	19,750	22,288	0	36,277	5,761	5,078	683
2	Đoàn nghệ thuật tỉnh	10,540	12,257		-1,717	10,520	19	19	0
3	Bảo tàng Hùng Vương	4,592	4,491	102	0	4,000	593	75	517
4	Thư viện tỉnh	4,491	4,382	109	0	4,491	0		
5	Trung tâm Văn hóa và Chiếu phim Phú Thọ	12,588	12,435	153	0	12,588	0		
6	TT Thông tin xúc tiến du lịch	3,901	3,869	32	0	3,845	56	27	29
7	Ban quản lý dự án Văn hoá thể thao và du lịch	2,359	1,053	1,306	0	1,910	448	45	403
8	Trường Trung cấp Văn hoá nghệ thuật và Du lịch tỉnh Phú Thọ	5,750	5,926		-176	5,732	18	18	0

9	Khu di tích lịch sử Đền Hùng	22,611	8,787	13,825	0	22,113	499	222	277
10	Trung tâm dịch vụ môi trường và HT kỹ thuật khu Di tích lịch sử Đền Hùng	6,389	6,370	19	0	6,389	0		
11	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Đền Hùng	384	381	3	0	384	0		
12	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật Phú Thọ	3,597	2,876	721	0	3,597	0		
13	Tạp chí văn nghệ Đất Tổ	2,611	2,511	100	0	2,611	0		
14	Hội Nhà báo	1,803	1,343	460	0	1,803	0		
15	Trung tâm Đào tạo, huấn luyện TDTT tỉnh	26,446	29,709		-3,262	26,056	390	0	390
16	Hỗ trợ đội bóng chuyền (Công an tỉnh)	0	1,500		-1,500	0	0		
17	Trung tâm Quản lý Khai thác khu liên hợp TDTT	6,095	2,395	3,700	0	6,088	7	0	7
I15	SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	144,043	16,695	127,348	0	143,764	279	279	0
1	Sở Giao thông vận tải	16,762	14,514	2,247	0	16,762	0		
2	Văn phòng Ban an toàn giao thông tỉnh.	3,936	1,277	2,659	0	3,936	0		
3	Ban quản lý dự án XD và bảo trì công trình GT	97,193	403	96,790	0	96,914	279	279	0
4	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông	26,153	502	25,651	0	26,153	0		
I16	SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	82,546	55,540	27,007	0	75,042	7,505	6,363	1,141
1	Sở LĐ Thương binh xã hội	22,751	17,706	5,045	0	21,289	1,462	954	508
2	Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội	6,310	3,077	3,233	0	6,310	0		
3	Trung tâm Trợ giúp XH và phục hồi chức năng cho người tâm thần	10,551	9,071	1,480	0	8,975	1,576	1,377	199
4	TT điều dưỡng người có công	6,565	6,096	469	0	6,565	0		
5	Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Phú Thọ	17,374	9,899	7,474	0	16,315	1,058	950	108
6	Trung cấp Nghề Dân tộc Nội trú Phú Thọ	14,514	5,209	9,305	0	11,105	3,409	3,082	327
7	Trung tâm dịch vụ việc làm	4,482	4,482	0	0	4,482	0		
I17	SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	62,919	39,384	31,959	-8,423	40,320	22,599	22,593	6
1	Sở Khoa học công nghệ	8,507	8,296	211	0	8,507	0		
2	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	3,631	2,997	634	0	3,631	0		
3	Trung tâm ứng dụng và Thông tin khoa học công nghệ	7,298	2,752	4,546	0	7,298	0		

4	Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ	43,484	16,916	26,568	0	20,885	22,599	22,593	6
5	Chi hoạt động sự nghiệp	0	8,423		-8,423		0		
118	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	57,787	41,487	16,469	-170	57,274	513	0	513
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	37,378	24,341	13,037	0	36,866	513	0	513
2	Chi cục quản lý đất đai	4,355	2,908	1,447	0	4,355	0		
3	Chi cục Bảo vệ Môi trường	6,376	5,246	1,130	0	6,376	0		
3.1	Chi cục Bảo vệ Môi trường	4,431	3,328	1,102	0	4,431	0		
3.2	Trung tâm quan trắc bảo vệ môi trường	1,945	1,917	28	0	1,945	0		
4	Trung tâm kỹ thuật, công nghệ Tài nguyên và Môi Trường	2,956	2,866	90	0	2,956	0		
5	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất	2,239	1,474	766	0	2,239	0		
6	Trung tâm phát triển quỹ đất	1,897	1,897	0	0	1,897	0		
7	Quỹ Bảo vệ môi trường	2,586	2,756		-170	2,586	0		
119	THANH TRA TỈNH VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	11,348	10,112	1,235	0	11,348	0	0	0
1	Thanh tra tỉnh	9,783	8,550	1,232	0	9,783	0		
2	TT Thông tin tư liệu thanh tra	1,565	1,562	3	0	1,565	0		
120	BAN DÂN TỘC	5,063	4,227	836	0	5,063	0		
121	BAN QL CÁC KCN VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	10,843	9,424	1,419	0	10,641	202	202	0
1	Ban QL các khu công nghiệp Phú Thọ	7,928	6,721	1,207	0	7,928	0		
2	Trung tâm Phát triển hạ tầng và Dịch vụ KCN	2,915	2,703	212	0	2,713	202	202	0
122	KHỐI ĐẢNG	172,536	167,002	5,822	-289	172,536	0	0	0
1	Văn phòng Tỉnh uỷ	151,702	146,129	5,573	0	151,702	0		
2	Ban Tổ chức	0		0	0	0	0		
3	Ban Tuyên giáo	0		0	0	0	0		
4	Ủy ban kiểm tra tỉnh uỷ	0		0	0	0	0		
5	Ban Dân vận	0		0	0	0	0		
6	Báo Phú Thọ	0		0	0	0	0		
7	Ban Nội chính	0		0	0	0	0		
8	Đảng uỷ khối các cơ quan tỉnh	250		250	0	250	0		
9	Đảng uỷ khối doanh nghiệp	0		0	0	0	0		
10	Trường chính trị tỉnh	12,204	12,493		-289	12,204	0		
11	Ban Bảo vệ sức khoẻ	8,380	8,380	0	0	8,380	0		
123	TỈNH ĐOÀN THANH NIÊN VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	16,757	14,636	2,252	-132	16,269	488	0	488
1	Tỉnh đoàn thanh niên	9,447	7,267	2,179	0	8,959	488		488
2	Hội liên hiệp thanh niên	1,326	1,458		-132	1,326	0		

3	Trung tâm Thanh thiếu Nhi Hùng Vương	5,984	5,911	73	0	5,984	0		
I24	HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ TỈNH VÀ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	11,387	10,303	1,524	-441	11,387	0	0	0
1	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	11,387	9,862	1,524	0	11,387	0		
2	Trung tâm hỗ trợ phụ nữ tỉnh	0	441		-441	0	0		
I25	MẶT TRẦN TỔ QUỐC TỈNH	9,425	9,301	123	0	9,425	0		
I26	HỘI NÔNG DÂN VÀ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	11,663	10,887	1,357	-580	11,663	0	0	0
1	Hội nông dân	11,663	10,307	1,357	0	11,663	0		
2	TT Hỗ trợ nông dân và GDNN	0	580		-580	0	0		
I27	HỘI CỰU CHIẾN BINH	3,209	2,867	342	0	3,209	0		
I28	LIÊN MINH HTX VÀ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	9,332	6,458	2,874	0	9,239	93	0	93
1	Liên minh HTX	8,838	5,969	2,869	0	8,745	93		93
2	TT tư vấn và Hỗ trợ KT tập thể.	494	489	5	0	494	0		
I29	HỘI CHỮ THẬP ĐỎ	3,244	2,812	431	0	3,244	0		
I30	BAN ĐẠI DIỆN HỘI NGƯỜI CAO TUỔI	1,033	1,033	0	0	1,033	0		
I31	LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT TỈNH	5,026	5,026	0	0	5,026	0		
I32	LIÊN HIỆP CÁC TỔ CHỨC HỮU NGHỊ TỈNH	1,524	1,428	96	0	1,524	0		
I33	CÁC HỘI ĐẶC THÙ	2,618	1,920	697	0	2,618	0	0	0
1	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh Phú Thọ	163	143	20	0	163	0		
2	Hội khuyến học	581	481	100	0	581	0		
3	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi tỉnh Phú Thọ	444	214	230	0	444	0		
4	Hội người mù	345	285	60	0	345	0		
5	Hội luật gia	203	143	60	0	203	0		
6	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	143	143	0	0	143	0		
7	Hội đông y	101	101	0	0	101	0		
8	Hội sinh vật cảnh và làm vườn	638	411	227	0	638	0		
I34	TRƯỜNG CĐ KINH TẾ - KỸ NGHỆ THỰC HÀNH	15,936	11,589	4,348	0	15,386	550	550	
I35	TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG VÀ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	86,337	86,522	0	-186	86,106	231	0	231
1	Trường Đại học Hùng vương	83,091	83,277		-186	82,860	231	0	231
	Trung tâm bồi dưỡng nhà giáo và CBQLGD (Trường ĐH HV)	3,245	3,245	0	0	3,245	0		
I36	TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ	37,377	20,407	16,970	0	27,475	9,902	9,509	393
I37	ĐÀI TRUYỀN HÌNH	34,343	31,420	2,924	0	34,343	0		
I38	CÁC ĐƠN VỊ KHÁC	78,777	0	78,777	0	78,777	0	0	0

1	Đoàn đại biểu QH	1,450		1,450	0	1,450	0		
2	Công an tỉnh	7,940		7,940	0	7,940	0		
3	Bộ CHQS tỉnh	100		100	0	100	0		
4	SOS làng trẻ em VT	701		701	0	701	0		
5	Đoàn luật sư	20		20	0	20	0		
6	Liên đoàn Lao động	812		812	0	812	0		
7	Công ty CP IN	0		0	0	0	0		
8	Ngân hàng chính sách	30		30	0	30	0		
9	Hội Khoa học lịch sử	0		0	0	0	0		
10	Cục thuế	0		0	0	0	0		
11	Hội truyền thống Trường Sơn- Đường HCM VN	20		20	0	20	0		
12	Liên đoàn quần vợt Phú Thọ	30		30	0	30	0		
13	Trường trung cấp nghề Herman Gmeiner	0		0	0	0	0		
14	Hội VN- Campuchia	20		20	0	20	0		
15	Cục thống kê	370		370	0	370	0		
16	Hội chiến sỹ thành cổ Quảng Trị	20		20	0	20	0		
17	Cục Quản lý thị trường	200		200	0	200	0		
18	Bảo hiểm xã hội tỉnh	67,035		67,035	0	67,035	0		
19	Ban liên lạc đoàn 308 tiền phong	30		30	0	30	0		

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán				So sánh (%)			
		Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi chuyển nguồn	Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
						Tổng	Trong đó Chi GDDT và dạy nghề	Tổng	Trong đó Chi GDDT và dạy nghề				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4/1	11=5/2	12=8/3
	TỔNG SỐ	5,794,244	350,000	5,252,095	8,597,693	1,858,788	302,443	6,077,331	2,850,077	621,949			
1	Việt Trì	748,192	105,000	516,093	1,369,137	516,093	72,297	607,602	285,914	215,133	183	492	118
2	Phú Thọ	297,942	56,000	238,222	442,447	171,118	29,807	225,632	95,702	45,697	149	306	95
3	Phù Ninh	378,250	21,000	352,535	540,970	78,525	8,597	427,749	192,669	34,021	143	374	121
4	Lâm Thao	351,218	35,000	311,975	542,413	175,563	28,154	340,009	151,574	25,883	154	502	109
5	Tam Nông	365,831	14,000	347,349	502,546	68,267	13,706	413,944	182,491	20,147	137	488	119
6	Thanh Thủy	334,940	21,000	309,833	429,933	58,048	11,927	363,208	165,531	8,470	128	276	117
7	Đoan Hùng	472,412	10,500	455,932	619,418	120,933	29,288	466,971	234,880	31,333	131	1,152	102
8	Thanh Ba	484,940	24,500	454,984	706,297	94,962	20,383	530,146	232,859	81,099	146	388	117
9	Hạ Hòa	487,503	10,500	470,973	620,982	93,131	24,327	500,278	209,855	24,027	127	887	106
10	Cẩm Khê	530,044	14,000	509,586	725,414	104,225	23,315	578,662	263,875	42,516	137	744	114

11	Yên Lập	385,075	12,600	366,469	696,584	210,644	21,588	445,523	203,027	37,742	181	1,672	122
12	Thanh Sơn	576,631	17,500	551,179	867,472	142,201	14,882	680,514	374,774	44,490	150	813	123
13	Tân Sơn	381,266	8,400	366,965	534,081	25,078	4,172	497,093	256,926	11,390	140	299	135

Biểu mẫu số 59

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019*(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Huyện, thành, thị	Dự toán		Quyết toán					So sánh (%)	
		Tổng số	Trong đó	Tổng số	BS cân đối	BS mục tiêu			Tổng số	BS cân đối
			BS cân đối			Cộng	Nguồn vốn sự nghiệp để thực hiện các nhiệm vụ	Nguồn vốn để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ khác		
A	B	1=2+3	2	7=8+9	8	9=10+11+12	11	12	13=7/1	14=8/2
	TỔNG SỐ	4,408,794	4,408,794	5,880,905	4,408,794	1,472,077	710,096	761,981	133	100
1	Việt Trì	153,782	153,782	309,110	153,782	155,328	32,390	122,939	201	100
2	Phú Thọ	192,497	192,497	234,316	192,497	41,819	16,055	25,764	122	100
3	Phù Ninh	289,075	289,075	381,583	289,075	92,474	27,482	64,992	132	100
4	Lâm Thao	249,993	249,993	326,513	249,993	76,520	25,549	50,971	131	100
5	Tam Nông	314,446	314,446	405,425	314,446	90,979	35,945	55,033	129	100
6	Thanh Thủy	263,075	263,075	320,879	263,075	57,804	26,137	31,667	122	100
7	Đoan Hùng	413,892	413,892	520,754	413,892	106,862	51,026	55,836	126	100
8	Thanh Ba	418,190	418,190	522,495	418,190	104,305	70,227	34,078	125	100

9	Hạ Hòa	434,198	434,198	531,307	434,198	97,109	61,523	35,587	122	100
10	Cẩm Khê	477,944	477,944	605,126	477,944	127,182	84,191	42,991	127	100
11	Yên Lập	334,575	334,575	556,579	334,575	222,004	90,671	131,333	166	100
12	Thanh Sơn	508,981	508,981	689,049	508,981	180,068	96,523	83,546	135	100
13	Tân Sơn	358,146	358,146	477,769	358,146	119,623	92,378	27,244	133	100

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó				
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	8,649,769	2,183,762	4,408,794	12,976	561,538	20,605
1	Việt Trì	1,369,136	869,785	153,782		190,241	
2	Phú Thọ	442,447	181,015	192,497		27,100	16
3	Phù Ninh	543,493	139,404	289,075	842	22,000	481
4	Lâm Thao	542,715	196,058	249,993		18,869	1,275
5	Tam Nông	506,729	75,577	314,446	781	24,469	1,258
6	Thanh Thủy	435,562	95,469	263,075		15,472	3,742
7	Đoan Hùng	634,519	90,215	413,892	2,700	18,713	4,717
8	Thanh Ba	706,297	125,006	418,190		58,772	0
9	Hạ Hòa	620,982	73,961	434,198		15,714	0
10	Cẩm Khê	740,563	74,759	477,944		59,973	700
11	Yên Lập	696,584	96,552	334,575		40,778	4
12	Thanh Sơn	868,201	127,101	508,981	4,589	51,487	564
13	Tân Sơn	542,541	38,860	358,146	4,064	17,950	7,848

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2019 (VỐN SỰ NGHIỆP)

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán		Quyết toán																		So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững						Tổng số	Trong đó			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp CTM TQG NTM	Kinh phí sự nghiệp p-CTM TQG GNB V		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp p	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
										Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số		Chia ra			
											Tổ ng số	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước	Tổng số			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Tổ ng số			Vốn trong nước
A	B	1	2	3		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	8	9	10	11	12	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3
	TỔNG SỐ	145,875	-	98,100	47,775	143,140	0	143,140	95,809	0	0	0	95,809	95,809	0	47,330	0	0	0	47,330	47,330	0	0	0	0
I	Ngân sách cấp tỉnh	28,178	-	24,777	3,401	28,085	0	28,085	24,710	0	0	0	24,710	24,710	0	3,375	0	0	0	3,375	3,375	0	0	0	0
1	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	385		120	265	385		385	120	0			120	120		265	0			265	265				
2	Báo Phú Thọ	385		120	265	385		385	120	0			120	120		265	0			265	265				
3	Ban Tuyên giáo tỉnh	120		120	0	120		120	120	0			120	120		0	0			0					
4	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	100		100	0	100		100	100	0			100	100		0	0			0					
5	Trung tâm CNTT và Truyền thông	40		40	0	40		40	40	0			40	40		0	0			0					
6	Sở Nông nghiệp và PTNT	250		100	150	250		250	100	0			100	100		150	0			150	150				
7	Văn phòng điều phối NTM tỉnh	690		690	0	690		690	690	0			690	690		0	0			0					
8	Chi cục Phát triển nông thôn- Sở NN&PTNT	234		234	0	232		232	232	0			232	232		0	0			0					
9	Chi cục Phát triển nông thôn- Sở NN&PTNT	253		253	0	253		253	253	0			253	253		0	0			0					
10	Chi cục Thủy lợi- Sở NN&PTNT	700		700	0	700		700	700	0			700	700		0	0			0					
11	Văn phòng điều phối NTM tỉnh	900		900	0	900		900	900	0			900	900		0	0			0					
12	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản- Sở NN&PTNT	2,000		2,000	0	2,000		2,000	2,000	0			2,000	2,000		0	0			0					

13	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản- Sở NN&PTNT	-			0	0		0	0	0			0			0	0			0					
14	Chi cục Kiểm lâm- Sở NN&PTNT	1,000		1,000	0	1,000		1,000	1,000	0			1,000	1,000		0	0			0					
15	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật- Sở NN&PTNN	1,000		1,000	0	1,000		1,000	1,000	0			1,000	1,000		0	0			0					
16	Chi cục Thủy sản- Sở NN&PTNT	900		900	0	900		900	900	0			900	900		0	0			0					
17	Trung tâm Khuyến nông- Sở NN&PTNT	2,000		2,000	0	2,000		2,000	2,000	0			2,000	2,000		0	0			0					
18	Trung tâm Khuyến nông- Sở NN&PTNT	-			0	0		0	0	0			0			0	0			0					
19	Sở Nội vụ	1,000		1,000	0	1,000		1,000	1,000	0			1,000	1,000		0	0			0					
20	Sở Thông tin và Truyền thông	4,200		2,500	1,700	4,109		4,109	2,435	0			2,435	2,435		1,674	0			1,674	1,674				
21	Tỉnh Đoàn thanh niên	1,000		1,000	0	1,000		1,000	1,000	0			1,000	1,000		0	0			0					
22	Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh	1,000		1,000	0	1,000		1,000	1,000	0			1,000	1,000		0	0			0					
23	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	2,500		2,500	0	2,500		2,500	2,500	0			2,500	2,500		0	0			0					
24	Hội Nông dân tỉnh	500		500	0	500		500	500	0			500	500		0	0			0					
25	Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ	2,000		2,000	0	2,000		2,000	2,000	0			2,000	2,000		0	0			0					
26	Trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú Phú Thọ	3,000		3,000	0	3,000		3,000	3,000	0			3,000	3,000		0	0			0					
27	Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp - Hướng nghiệp tỉnh	1,000		1,000	0	1,000		1,000	1,000	0			1,000	1,000		0	0			0					
	Sở Lao động TB&XH	750			750	750		750	0							750				750	750				
	Ban Dân tộc tỉnh	271			271	271		271	0							271				271	271				
II	Ngân sách cấp huyện	117,697	-	73,323	44,374	115,054	0	115,054	71,099	0	0	0	71,099	71,099	0	43,955	0	0	0	43,955	43,955	0	0	0	0
1	Tân Sơn	19,118		5,444	13,674	18,028		18,028	4,427	0			4,427	4,427		13,601	0			13,601	13,601				
2	Thanh Sơn	11,147		4,808	6,339	11,147		11,147	4,808	0			4,808	4,808		6,339	0			6,339	6,339				
3	Yên Lập	11,524		6,759	4,765	11,523		11,523	6,759	0			6,759	6,759		4,765	0			4,765	4,765				
4	Cẩm Khê	13,706		7,650	6,056	13,699		13,699	7,643	0			7,643	7,643		6,056	0			6,056	6,056				
5	Thanh Ba	13,463		7,834	5,629	12,625		12,625	7,051	0			7,051	7,051		5,574	0			5,574	5,574				
6	Hạ Hòa	11,181		7,218	3,963	11,181		11,181	7,218	0			7,218	7,218		3,963	0			3,963	3,963				
7	Tam Nông	9,139		8,201	938	8,869		8,869	8,201	0			8,201	8,201		668	0			668	668				
8	Đoan Hùng	9,854		6,843	3,011	9,626		9,626	6,635	0			6,635	6,635		2,991	0			2,991	2,991				
9	Phù Ninh	5,062		5,062		4,945		4,945	4,945	0			4,945	4,945		0	0			0	0				

10	Thanh Thủy	4,186		4,186		4,186		4,186	4,186	0			4,186	4,186		0	0			0	0				
11	Lâm Thao	3,398		3,398		3,398		3,398	3,398	0			3,398	3,398		0	0			0	0				
12	Thị xã Phú Thọ	2,745		2,745		2,745		2,745	2,745	0			2,745	2,745		0	0			0	0				
13	Việt Trì	3,175		3,175		3,083		3,083	3,083	0			3,083	3,083		0	0			0	0				

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH NĂM 2019*(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ)**Đơn vị: Triệu đồng*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/201 8	Kế hoạch năm 2019				Thực hiện năm 2019				Dư nguồn đến 31/12/2019
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
	Tổng cộng	66,508	119,211	20,000	105,583	13,629	124,007	15,950	107,127	16,879	83,388
1	Quỹ Phát triển KHCN	4,900	2,000		2,000	-	800		1,000	(200)	4,700
2	Quỹ Bảo vệ môi trường	4,072	2,146	2,000	-	2,146	2,146	2,000	-	2,146	6,218
3	Quỹ Hỗ trợ phụ nữ nghèo	502	53,472	2,000	52,576	896	53,472	2,000	52,576	896	1,398
4	Quỹ hỗ trợ nông dân	30	8,390	2,000	8,390	-	8,390	2,000	8,390	-	30
5	Quỹ Phát triển HTX	4	14,556	2,000	14,555	1	15,764	2,000	15,766	(2)	2
6	Quỹ PT đất	2,128	6,581		11	6,570	8,211		15	8,196	10,324
7	Quỹ cho vay người nghèo	2,754	12,000	12,000	12,000	-	9,277	7,950	11,459	(2,182)	572
8	Quỹ Bảo trì đường bộ tỉnh	991				-			991	(991)	0
9	Quỹ phòng chống thiên tai	13,785	15,449		11,575	3,874	15,757		11,575	4,182	17,967

10	Quỹ Bảo vệ và PTR	5,345	3,067		4,476	(1,409)	10,190		5,305	4,885	10,230
11	Quỹ Dự trữ tài chính	31,793	1,551			1,551				-	31,793
12	Quỹ Phòng chống tội phạm	204				-			50	(50)	154

Biểu mẫu số 64

**TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG KHỐI TỈNH
NĂM 2019**

(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2019	Thực hiện năm 2019	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	2,021,505	2,026,205	
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	130,133	183,789	
-	<i>Sự nghiệp giáo dục</i>	<i>55,315</i>	<i>108,919</i>	
-	<i>Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</i>	<i>74,818</i>	<i>74,870</i>	
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	1,814	2,188	
3	Sự nghiệp y tế	1,762,268	1,723,087	
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	27,424	1,159	
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	16,571	12,672	
6	Sự nghiệp thể dục thể thao	2,497	2,426	
7	Chi bảo vệ môi trường	-	6,566	
8	Chi các hoạt động kinh tế	37,336	54,300	
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	42,149	37,673	
10	Chi bảo đảm xã hội	1,313	2,345	